

Số: 4929 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 21 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt số lượng và dự toán kinh phí thực hiện
tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP
của Chính phủ (Đợt I, năm 2017)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 5661/BNV-TCBC ngày 30/11/2016 của Bộ Nội vụ về việc thẩm tra danh sách tinh giản biên chế đợt I năm 2017 của tỉnh Thanh Hoá;

Theo đề nghị của Liên Sở: Nội vụ - Tài chính tại Tờ trình số 691/TTr-LS:NV-TC ngày 07/12/2016 về việc đề nghị phê duyệt số lượng và dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế đợt I năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt số lượng và dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế đợt I năm 2017 theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Tổng số đối tượng thực hiện tinh giản biên chế: 246 người (gồm: Khối hành chính 37 người, Khối sự nghiệp 203 người, Khối Đảng, đoàn thể 06 người);

2. Dự toán tổng kinh phí thực hiện: 28.177.307.000, đồng

Bằng chữ: Hai mươi tám tỷ, một trăm bảy mươi bảy triệu, ba trăm lẻ bảy ngàn đồng.

Trong đó:

- Về hưu trước tuổi: 234 người, kinh phí thực hiện: 27.062.271.000,đ

- Chuyển sang làm việc ở các cơ sở không hưởng lương thường xuyên từ ngân sách nhà nước: 01 người, kinh phí thực hiện: 44.314.000,đ

- Thôi việc ngay: 11 người, kinh phí thực hiện: 1.070.722.000, đ

(Có biểu tổng hợp kèm theo)

3. Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí thực hiện tình giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP do Trung ương bổ sung có mục tiêu.

Điều 2. Giám đốc các sở, cơ quan ngang sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ số lượng được phê duyệt, ban hành Quyết định cho từng đối tượng thuộc diện tình giản biên chế theo quy định hiện hành.

Giao Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra quá trình tổ chức thực hiện và báo cáo quyết toán kinh phí theo quy định của Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ.

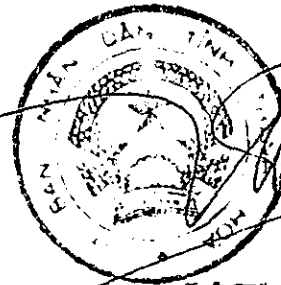
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nội vụ, Tài chính; Bảo hiểm xã hội tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Bộ Nội vụ (báo cáo);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- TTTr Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THKH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



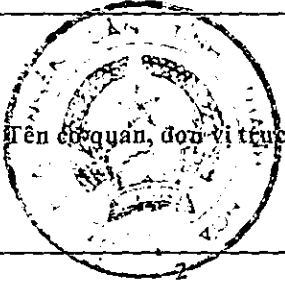
Lê Thị Thìn



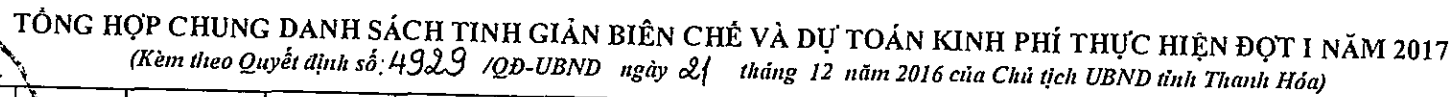
TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TÌNH GIẢN BIÊN CHẾ ĐỘT I NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 4929 /UBND-KHTH ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

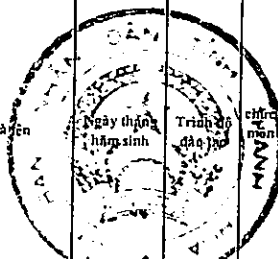
TT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số người được hưởng chính sách tình giản biên chế					Kinh phí cho tình giản biên chế năm (1000 đồng)				
		Tổng số	Nghỉ hưu	Chuyển sang các cơ quan	Thôi việc ngay	Đi học để thôi việc	Tổng cộng	Nghỉ hưu	Chuyển sang các cơ quan	Thôi việc ngay	Đi học để thôi việc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng (I +II +II)	246	234	1	11	-	28,177,307	27,062,271	44,314	1,070,722	-
I	Khối hành chính:	37	29	0	8	0	2,521,361	1,833,089	0	688,272	0
b	Cấp huyện	2	2	0	0	0	219,578	219,578	0	0	0
1	Huyện Vĩnh Lộc	1	1				117,788	117,788			
2	Huyện Bá Thước	1	1				101,790	101,790			
C	Khối xã, phường	35	27	0	8	0	2,301,783	1,613,511	0	688,272	0
1	Huyện Quảng Xương	1	1				57,176	57,176			
2	Huyện Vĩnh Lộc	1	1				49,848	49,848			
3	Huyện Yên Định	2	1		1		163,973	50,835		113,138	
4	Huyện Đông Sơn	1	1				69,020	69,020			
5	Huyện Như Xuân	3	1		2		182,557	77,553		105,004	
6	Huyện Quan Sơn	1			1		69,596			69,596	
7	Huyện Lang Chánh	1	1				47,979	47,979			
8	Huyện Hà Trung	2	2				146,599	146,599			
9	Huyện Thạch Thành	1	1				69,867	69,867			
10	Huyện Nông Cống	7	5		2		401,142	252,580		148,562	
11	Huyện Cẩm Thủy	2	1		1		143,983	33,828		110,155	
12	Thành phố Thanh Hóa	2	2				165,707	165,707			
13	Huyện Thọ Xuân	7	6		1		544,962	403,145		141,817	
14	Huyện Triệu Sơn	1	1				76,343	76,343			

TT	 Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số người được hưởng chính sách tinh giản biên chế					Kinh phí cho tinh giản biên chế năm (1000 đồng)				
		Tổng số	Nghỉ hưu	Chuyển sang các cơ quan	Thôi việc ngay	Đi học để thôi việc	Tổng cộng	Nghỉ hưu	Chuyển sang các cơ quan	Thôi việc ngay	Đi học để thôi việc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
15	Huyện Quan Hóa	3	3				113,031	113,031			
II	Khối sự nghiệp	203	199	1	3	-	24,967,784	24,541,020	44,314	382,450	-
a	Cấp tỉnh	22	22	0	0	0	2,464,069	2,464,069	0	0	-
1	Sở Văn hóa, Thể thao và DL	4	4				343,189	343,189			
2	Sở Công thương	1	1				107,985	107,985			
3	Sở Nông nghiệp và PTNT	3	3				399,172	399,172			
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	9	9				1,305,258	1,305,258			
5	Sở Y tế	5	5				308,465	308,465			
b	Cấp huyện	181	177	1	3	0	22,503,715	22,076,951	44,314	382,450	0
1	Huyện Thiệu Hóa	4	4				513,862	513,862			
2	Huyện Thường Xuân	3	3				427,260	427,260			
3	Huyện Hậu Lộc	2	2				199,454	199,454			
4	Thị xã Sầm Sơn	2	2				167,383	167,383			
5	Huyện Đông Sơn	9	9				1,236,115	1,236,115			
6	Huyện Như Xuân	4	4				643,481	643,481			
7	Huyện Bá Thước	8	8				1,153,417	1,153,417			
8	Huyện Quan Sơn	1	1				136,283	136,283			
9	Huyện Lang Chánh	13	12		1		1,730,357	1,527,923		202,434	
10	Huyện Thạch Thành	24	24				3,333,174	3,333,174			
11	Huyện Vĩnh Lộc	1	1				120,592	120,592			
12	Huyện Nông Cống	12	12				1,373,697	1,373,697			
13	Huyện Yên Định	5	5				534,593	534,593			
14	Huyện Cẩm Thủy	10	10				957,123	957,123			
15	Huyện Như Thanh	14	14				1,797,134	1,797,134			
16	Huyện Hoằng Hóa	13	13				1,739,714	1,739,714			

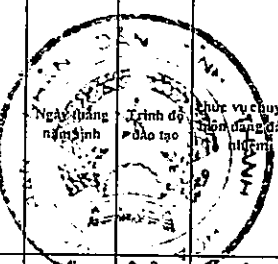
TT	 Tên cơ quan, đơn vị thuộc	Số người được hưởng chính sách tinh giản biên chế					Kinh phí cho tinh giản biên chế năm (1000 đồng)				
		Tổng số	Nghỉ hưu	Chuyển sang các cơ quan	Thôi việc ngay	Đi học để thôi việc	Tổng cộng	Nghỉ hưu	Chuyển sang các cơ quan	Thôi việc ngay	Đi học để thôi việc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
17	Huyện Tĩnh Gia	5	5				696,978	696,978			
18	Huyện Nga Sơn	4	4				432,503	432,503			
19	Huyện Ngọc Lặc	16	14		2		1,923,707	1,743,691		180,016	
20	Huyện Quan Hóa	1	1				136,283	136,283			
21	Huyện Triệu Sơn	1	1				138,693	138,693			
22	Thành phố Thanh Hóa	6	5	1			681,780	637,466	44,314		
23	Huyện Thọ Xuân	11	11				1,125,390	1,125,390			
24	Huyện Hà Trung	10	10				1,022,040	1,022,040			
25	Thị xã Bỉm Sơn	2	2				282,702	282,702			
III	Khôi Đảng, Đoàn thể	6	6	0	0	0	688,162	688,162	0	0	0
1	Huyện ủy huyện Thạch Thành	1	1				153,778	153,778			
2	Huyện ủy huyện Yên Định	3	3				326,085	326,085			
	Huyện ủy huyện Thọ Xuân	1	1				108,525	108,525			
3	Huyện ủy huyện Như Xuân	1	1				99,774	99,774			

Page 1

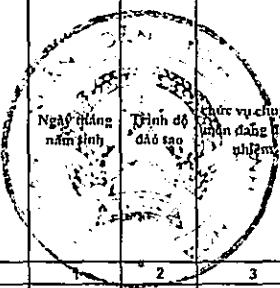
TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hưởng (1000 đồng)	Tiền lương đóng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tính gần kề	Thời điểm tính gần kề	Được hưởng chính sách			Tổng kinh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính giảm
				Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số năm	Số năm làm công việc NN, DH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thời việc khác		
7	Nguyễn Đăng Phú	02/9/1961	TC	Kế toán xã	3,06	02/2015							2,86	02/2014	3,702	3,286	26 n		55 t	01/5/2017	x		69,020	02 năm liền tiếp liền kể, CC có 01 năm được phân loại đánh giá mức độ HTNV nhưng còn hạn chế về năng lực và 01 năm không HTNV, ko thể bỏ trí việc làm khác phù hợp
				Đông Hòa													1 th		7 th					
6	Huyện Như Xuân																							
8	Vũ Xuân Thu	12.02.1960	TC	CT.Hội CCB xã Xuân Hoà	3,28	1.2015	0,15	1.2010				3,06	1.2014	4,126	3,693		35 n	57 t	01/5/2017	x			182,557	Đổi dự do sắp xếp lại tổ chức nhân sự năng lực hạn chế, không đủ tuổi tham gia Đại hội CCB xã nhiệm kỳ 2017-2022, không bỏ trí sắp xếp được việc làm khác phù hợp
																	11th	02 th					77,553	
9	Nguyễn Nam Tiến	21.07.1962	TC	CT.Hội CCB xã Xuân Hoà	2,46	9.2014	0,20	9.2010				2,26	9.2012	3,219	2,846		11 n	54 t	01/01/2017		x		63,019	Năng lực hạn chế, 1 năm không HTNV được giao, không sắp xếp việc làm khác
																	4 th	5 th						
10	Hồ Văn Quê	07.05.1959		Chủ tịch Hội Nông dân xã Thanh Xuân	2,25	9.2009						1,75	9.2004	2723	2505		9 n	57 t	01/01/2017		x		41,985	Năng lực hạn chế, 2 năm không HTNV, không sắp xếp được việc làm khác
																	01 th	7 th						
8	Huyện Quỳnh Sơn																							
11	Lê Đình Nhu	20/4/1959	TC	CHT Quân	2,46	7/2014	13%	2/2016				2,46	7/2014	3,394	2,934	13 n		57 t	01/4/2017		x		69,596	Chưa đạt trình độ chuẩn chuyển môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bỏ trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn
			HC	sự thị trấn			12%	2/2015				2,26	7/2013			3 th		11 th					69,596	
							11%	2/2014																
2	Huyện Lang Chánh																							
12	Ngọc Tĩnh	6/7/1959	TC	Công chức địa chính	3.26	1/11/2013						3.06	1/11/2011	3,945	3,554		23 n	57 t	1/1/2017	x			47,979	Công chức xã ca 2 năm liền tiếp liền kể được phân loại, đánh giá có 1 năm HTNV nhưng còn hạn chế về năng lực và 1 năm không HTNV nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp
				Xây dựng xã Lâm Phú														6 th					47,979	
	Huyện Hà Trung																							
	Nguyễn Văn Thế	20/01/1962	CD	Công chức Văn hóa-XH	3.65	12/2015						3.34	7/2012	4,417	3,993		25 n	55 tuổi	01/01/2017	x			146,599	02 năm liền tiếp liền kể tại thời điểm tính gần kề biên chế CC được phân loại, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực
												3,03	7/2010				11 th						91,847	
	Hoàng Huy Dũng	18/6/1959	TC	Công chức TC-KT	3.46	11/2015						3.26	11/2013	4,187	3,712		27 n	58 tuổi	01/06/2017	x			54,752	02 năm liền tiếp liền kể tại thời điểm tính gần kề biên chế CC được phân loại, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực
																	5 th							

ST		Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Triển độ (địa phương)	chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước tiền lệ		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Thời điểm tính gián biên chế	Được hưởng chính sách			Tổng kinh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính gián	
						Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số năm	Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thối việc ngay			
		A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
11		Huyện Thạch Thành																								
15		Bùi Anh Tuấn	15/6/1961	ĐH	Phó Chủ tịch UBND xã Thành Tâm	2.67	1/9/2016							2.45	30/8/2005	3,473	2,767		34n4t	55t7t	1/1/2817	x			69,867	Đôi du đo rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Đảng, nhà nước (Nghị định số 08/2016/ND-CP quy định số lương PCT UBND, xã loại II có 1 Phó Chủ tịch UBND)
														2.10	1/5/2014										69,867	
														2.34	1/6/2016											
														2.67	1/9/2016											
12		Huyện Nông Cống																								
16		Nguyễn Văn Thứ	01/3/1960	TC	CCTư pháp xã Minh Nghĩa	3.06	12/15							2.66	12/011	3703	3,231		22n3th	57t01th	81/4/2017	x			401,142	CC có 2 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, năm 2015 hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực, năm 2016 không HTNV, nhưng không sắp xếp được việc làm khác phù hợp
														2.86	12/013										46,142	
17		Hoàng Trung Quý	02/9/1959	TC	Ktoán xã Vạn Thắng	2.86	7/014	0.1	6/012					2.46	6/012	3582	3283		24n10th	57t9th	01/6/2017	x			47,604	CC có 2 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, năm 2015 hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực, năm 2016 không HTNV, nhưng không sắp xếp được việc làm khác phù hợp
														2.66	7/012											
18		Trần Văn Long	06/8/1959	TC	Ktoán xã Công Bình	3.06	6/014	0.1	6/012					2.86	6/012	3824	3519		25n11th	57t9th	01/6/2017	x			52,785	CC có 2 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, năm 2015 hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực, năm 2016 không HTNV, nhưng không sắp xếp được việc làm khác phù hợp
19		Nguyễn Xuân Lưu	15/9/1960		CT HND xã Vạn Hòa	2.26	5/014	0.15	6/012					2.06	6/012	2916	2,684		23n8th	56t8th	01/6/2017	x			45,628	CII có 2 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, năm 2015 hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực, năm 2016 không HTNV, nhưng không sắp xếp được việc làm khác phù hợp
20		Trần Thị Lan	17/10/1964	TC	CCVP xã Công Bình	3.06	4/014							2.66	5/012	3703	3,362		32n01th	52t6th	01/5/2017	x			60,516	CC có 2 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, năm 2015 hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực, năm 2016 không HTNV, nhưng không sắp xếp được việc làm khác phù hợp
														2.86	4/013											
21		Lê Thị Bình	15/6/1987	ĐH	CCVH xã Minh Khôi	2.67	11/014							2.34	3/012	3231	2815		6n3th	29t8th	1/3/2017		x		37,138	CC có 2 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, năm 2015 hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực, năm 2016 không HTNV, nhưng không sắp xếp được việc làm khác phù hợp
22		Nguyễn Lan To	12/5/1964	TC	PCT UBND	3.26	10/015	0.2	01/012					2.86	01/012	3945	3589		18n3th	52t7th	1/1/2017		x		111,429	CB có 2 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biên chế, năm 2015 hoàn thành
														3.06	10/013											

T	Họ và tên	Ngày-tháng-năm sinh	Trình độ đào tạo	chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước tiền kê		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết (tính gián biến chế)	Thời điểm tính gián biến chế	Được hưởng chính sách			Tổng kinh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính giảm
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số năm	Số năm làm công việc NN, DH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thời việc ngay		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
				xã Tân Khang																					
3	Huyện Cẩm Thủy																								nhệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực, năm 2016 không HTNV, nhưng không sắp xếp được việc làm khác phù hợp
13	Phạm Lưu Luyện	20/10/1981		CCVP xã Cẩm Long	1.18	04/2006							1.18	04/2006	1427.6	1313.73		33N3T	55n2T	1/1/2017	x			143,983	
																								33,828	Chưa đạt trình độ chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể bổ trí công việc khác phù hợp
14	Trương Xuân Thủy	2/2/1965	TC	CC địa chính xã Cẩm Tú	2.86	83/2015							3.86	11/2014	3468	3167		20 n	51 t	1/1/2017			x	110,155	CB có 2 năm liên tiếp tại thời điểm tính gián biến chế, năm 2015 kỳ tuổi hạ bậc lương, nhưng không sắp xếp được việc làm khác phù hợp
4	Thành phố Thanh Hóa																								
	Lê Phú Thuận	13/6/1960	TC	CC ĐC-XD	3.26	7/2014							3.26	87/2014	3,463			37 n	56 t	01/1/2017	x			165,787	
				HC phường Đông Hải									3,06	07/2013				7 th	7 th					83,128	Chưa đạt trình độ đào tạo theo chuẩn chuyên môn nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn do sức khỏe không đảm bảo
	Lê Văn Đàm	20/6/1959	TC	CC TP-HT xã Quảng Đông	3.86	01/2015							3.86	81/2015	4,129			35 n	57 t	01/1/2017	x			82,587	Chưa đạt trình độ đào tạo theo chuẩn chuyên môn nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn do sức khỏe không đảm bảo
													3,66	81/2013				11 th	6 th						
													3,46	01/2011											
5	Huyện Thọ Xuân																								
7	Nguyễn Đình Tú	2/2/1962	TC	Công chức VH-XH xã Xuân Vinh	2.46	09/2013							2.06	83/2012	2,977	2,554		21 năm	55 n	01/3/2017	x			544,962	
													2.26	09/2013										52,348	Có 02 năm liên tiếp liên kế tại thời điểm xét tính gián biến chế được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực
8	Nguyễn Trần Sư	02/5/1962	TC	Công chức VH-XH xã Xuân Vinh	3.86	05/2015							3.66	87/2013	4,671	4,414		30 n	55 n	01/6/2017	x			110,347	Có 02 năm liên tiếp liên kế tại thời điểm xét tính gián biến chế được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực
													3.86	05/2015				1 th							
9	Mai Đình Dũng	03/10/1961		CT Hội cựu chiến binh xã Thọ Hồn	2.25	01/2012							2.25	01/2012	2,723	2,505		36 n	55 n	01/1/2017	x			68,888	Có 02 năm liên tiếp liên kế tại thời điểm xét tính gián biến chế được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực
																		11 th	3 th						

T	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Tỉnh độ Đào tạo	Hành vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ(nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng biên hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi đã đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Thời điểm tính gián biên chế	Được hưởng chính sách			Tổng kinh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính gián
						Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số năm	Số năm làm công việc NN,DH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thời việc ngay		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24		
19	Lê Văn Tư	10/5/1963	TC	Diễn viên, Đoàn nghệ thuật Chèo	4,06	12/2008					10%	12/2015	3,86	01/2008	5403		17 n	30 n	53 t	1/1/2017	x				Bị tai nạn giao thông nên sức khỏe yếu, Có 02 năm liên tiếp liền kề, có 1 năm phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng hạn chế về năng lực và 01 năm không HTNV	
											9%	12/2004					4 th	7 th								
											8%	12/2013														
											7%	12/2012														
20	Hà Khắc Sinh	8/1/1960	TC	Nhân viên Trung tâm VH tỉnh	3,48	10/2004					15%	12/2015	2,34	01/2004	4842	4439		38 n	57 t	1/3/2017	x			98,768	Có 02 năm liên tiếp liền kề, có 1 năm phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng hạn chế về năng lực và 01 năm không HTNV	
											14%	12/2014	3,48	10/2004				5 h	2 th							
											13%	12/2013														
											12%	12/2012														
21	Lê Cảnh Nhung	18/3/1962	TC	đội trưởng đội kỹ thuật hậu đài Nhà hát Ca múa kịch Lâm Sơn	3,63	10/2004	0,2	01/2013			16%	12/2015	2,75	12/2002	5381	4895		36 n	55 t	1/4/2017	x			137,060	Có 02 năm liên tiếp liền kề, có 1 năm phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng hạn chế về năng lực và 01 năm không HTNV	
											15%	12/2014														
											14%	12/2013														
											13%	12/2012														
2	Sở Công Thương																									
22	Nguyễn Thị Cúc	18/10/1965	SC	Nhân viên	3,63	10/2004					19%	12/2016	3,63%	10/2004	5183	4695		33 n	51 t	01/01/2017	x			107,985	Dôi dư do cơ cấu lại cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm, nhưng không thể bố trí, sắp xếp được việc làm khác	
											18%	12/2015						7 th	02 th						107,985	
											17%	12/2014														
											16%	12/2013														
											15%	12/2012														
											14%	12/2011														
4	Sở Nông nghiệp và PTNT																									
23	Nguyễn Xuân Công	15/4/1959	DH	Chẩn đoán viên Chi cục thú y	4,98	6/2013					5%	12/2016	4,65 4,98	6/2010 6/2013	6,026	5497	30n 7t		57 tuổi 11t	01/3/2017	x			399,172 96,201	VC 02 năm liên tiếp liên kế được phân loại 01 năm HTNV và 01 năm không HTNV đa sức khỏe yếu, di chứng tại biến mạch máu não	
24	Nguyễn Danh Tuấn	19/5/1962	DH	Trưởng phòng BQL rừng phòng hộ Sông Lô	4,98	3/2007	0,3	8/2013			11%	10/2016	4,98	3/2007	7,052	6.498	34n 8t		55 tuổi	01/6/2017	x			178,690	VC 02 năm liên tiếp liền kế được phân loại 01 năm HTNV và 01 năm không HTNV nhưng còn hạn chế về năng lực	
																						</				

T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp ưu đãi trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH (theo sổ BHXH)		Tuổi khi giải quyết tính gần chế	Thời điểm tính gần chế	Được hưởng chính sách			Tổng kinh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tình hình
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số năm	Số năm làm công việc NN, ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thời việc nguy		
A			2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
17	Bùi Thị Bích Ngọc	14/10/1963	Y sĩ	Y sĩ BVĐK TP T.Hóa	4,86	12/2008					9%	12/2015	3,86	12/2007	5135	4922	32 n		53 t	01/01/2017	x				không HTNV
											8%	12/2014													Có 02 năm liên tiếp liền kề, có 1 năm phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng hạn chế về năng lực và 01 năm không HTNV
											7%	12/2013													
18	Nguyễn Trọng Tâm	5/5/1959	SC	NVKTuất BVĐK Hoàng Hóa	3,63	12/2006					12%	12/2015	3,63	12/2006	5400	4451	30n		57 t	01/01/2017	x			76,780	Có 02 năm liên tiếp liền kề, có 1 năm phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng hạn chế về năng lực và 01 năm không HTNV
											11%	12/2014					4 th		7 th						
											10%	12/2013													
											9%	12/2012													
19	Trần Quốc Tú	18/5/1962	ĐH	CBHC TT Y tế TP TH	4,65	10/2014							4,32	10/2011	6161	5137	36n		55 t	01/6/2017	x			146,405	Có 02 năm liên tiếp liền kề, có 1 năm phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng hạn chế về năng lực và 01 năm không HTNV
													4,65	10/2014											
50	Nguyễn Thị Liên	8/1/1965	SC	Hô lý BVĐK Yên Định	3,63	12/2010					8%	12/2015	3,63	12/2010	4788	4265			52 t	01/01/2017	x			85,280	Có 02 năm liên tiếp liền kề, có 1 năm phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng hạn chế về năng lực và 01 năm không HTNV
											7%	12/2014													
											6%	12/2013													
											5%	12/2012													
6	Sở Giáo dục và Đào tạo																							1,305,258	
51	Phạm Văn An	02/01/1960	ĐH	Giáo viên THPT Ngọc Lặc	4,98	10/2007			27	02/2014	8	10/2013	4,98	10/2007	8629	7630		32N3T	57N0T	01/01/2017	x			154,508	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy bộ môn Văn nhưng không thể bố trí sắp xếp được việc làm khác
									28	02/2015	9	10/2014													
									29	02/2016	10	10/2015													
											11	10/2016													
52	Phạm Văn Phương	06/02/1962	TC	Kế toán THPT Ngọc Lặc	4,06	10/2004					12	10/2013	4,06	10/2004	5600	5192		33N5T	55N3T	01/05/2017	x			133,694	Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần chế, viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 1 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
											13	10/2014													
											14	10/2016													
53	Trịnh Văn Phụng	18/10/1960	ĐH	Hiệu phó THPT Thạch Thành 2	4,98	10/2008	0,55	06/2012	26	04/2014	7	10/2013	4,98	10/2008	9409	8522		30N6T	56N8T	01/06/2017	x			172,571	Đôi dư cán bộ quản lý nhưng không thể bố trí công việc khác được
									27	04/2015	8	10/2014													
									28	04/2016	9	10/2015													
									29	04/2017	10	10/2016													
54	Phạm Thị Thoa	20/12/1964	ĐH	TTCM THPT Cẩm Thủy 2	4,98	11/2012	0,25	06/2012	26	01/2014	5	11/2015	4,65	06/2012	8630	7643		30N9T	52N6T	01/06/2017	x			133,753	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy bộ môn Văn nhưng không thể bố trí sắp xếp được việc làm khác
									27	01/2015	6	11/2016	4,98	11/2012											
									28	01/2016															
									29	01/2017															
55	Trịnh Văn Dũng	05/06/1960	ĐH	Giáo viên THPT Hà Trung	4,98	09/2009			24	01/2013	6	09/2013	4,98	09/2009	8341	7351		38N5T	56N7T	01/01/2017	x			178,262	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy bộ môn Hoá nhưng không thể bố trí sắp xếp được việc làm khác
									25	01/2014	7	09/2014													
									26	01/2015	9	09/2015													
									27	01/2016	9	09/2016													

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Tình độ đào tạo	Chức vụ chuyên môn đang làm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Tiền lương tháng trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giới quyết định nghỉ hưu	Thời điểm tính gần biên chế	Được hưởng chính sách			Tổng lãnh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính gần
						Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số năm	Số năm làm công việc NN, DH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng lãnh phí thường xuyên từ NSNN	Thối việc ngay		
	A		2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
16	Nguyễn Quang Huỳnh		15/02/1960		Văn Thư THPT Lê Hoàn	3.33	12/2004					17 18 19	12/2013 12/2014 12/2015	3.33	12/2004	4795	4370		37N11T	57N0T	01/02/2017	x			100,510	Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần biên chế, viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 1 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp
17	Lê Thị Định		10/05/1964	ĐH	Giáo viên THPT Đồng Sơn 1	4.9B	09/2008			25	09/2013	7	09/2013	4.9B	09/2008	8484	7629		30N7T	52N11T	01/04/2017	x			133,508	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy bộ môn Toán nhưng không thể bỏ trí sắp xếp được việc làm khác
18	Hoàng Văn Minh		17/01/1960	ĐH	TTCM THPT Đồng Sơn 2	4.9B	10/2007	0.25	01/2012	29	09/2013	8	10/2013	4.9B	10/2007	9228	8136		34N4T	57N0T	01/01/2017	x			172,890	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy bộ môn Hoá nhưng không thể bỏ trí sắp xếp được việc làm khác
19	Mai Thị Hồng		17/02/1964	ĐH	Giáo viên THPT Nông Công 4	4.9B	10/2009			24	04/2012	6	10/2013	4.9B	10/2009	8407	7386		30N2T	52N11T	01/01/2017	x			125,562	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy bộ môn Văn nhưng không thể bỏ trí sắp xếp được việc làm khác
20	b KHỐI HUYỆN																								22,503,716	
21	1 Huyện Thiệu Hồn																								513,862	
22	50 Lê Văn Phong		05/02/1960	Đại học sư phạm chính trị	HT THCS Thiệu Giang	4.9B	7/2005	0.35	10/2004	32%	3/2016	15%	12/2016	4.9B	7/2005	9706	8658		36N1T	56T11T	01/01/2017	x			199,134	Năm học 2014-2015 không hoàn thành nhiệm vụ Năm học 2015-2016 hoàn thành nhiệm vụ nhưng năng lực còn hạn chế Bị bệnh ung thư dạ dày, đang điều trị hiệu quả
23	61 Lê Khắc Đức		11/07/1960	Trung cấp	Nhân Viên hành chính THCS Thiệu Lý	2.9B	12/2005					15% 16% 17% 18% 19%	12/2011 12/2012 12/2013 12/2014 12/2015	2.9B	12/2005	4291	3887		32N1T	56T6T	01/01/2017	x			81,623	02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần biên chế, VC có 01 năm được phân loại đánh giá mức độ HTNV và 01 năm không HTNV, không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp
24	52 Phùng Thị Thành		6/6/1964	ĐH	GV Tổ trưởng Trường THCS Thiệu Nguyên	4.9B	12/2015	0.15	9/2011	30%	01/2017			4.9B	12/2015	8,007	7,093		31 n 9 th	53 t	01/6/2017	x			120,493	Giáo viên muốn Văn đôi dư do cơ cấu lại cán bộ, viên chức theo vị trí việc làm, nhưng không thể bỏ trí, sắp xếp được việc làm khác
25	53 Trần Thị Hương		6/9/1964	TP	GV, tổ trưởng Trường Tiểu học Thiệu	4.06	12/2011	0.20	9/2011	29%	7/2016	7%	12/2015	4.06	12/2011	7,093	6,435		30 n 9 th	52 t 9 th	01/6/2017	x			112,612	02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần biên chế, VC có 01 năm được phân loại đánh giá mức độ HTNV

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tính gần biên chế	Thời điểm tính gần biên chế	Được hưởng chính sách			Tổng lãnh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính gần		
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Tổng số năm			Số năm làm công việc NN, DH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên	Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng lãnh phí thường xuyên từ NSNN			Thời việc ngay	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24		
				Quang				26%	7/2013																24	
								25%	7/2012																và 01 năm không HTNV, ko thể bố trí việc làm khác phù hợp.	
2	Huyện Thường Xuân																									
54	Vi Nguyên Dương	04/06/1960	TC	Phó HT	4,06	10/2004	0,25	10/2004	30%	02/2013	14%	12/2013	4,06	10/2004	8,223	7,344		36n	56n	01/01/2017	x				427,260	
				Trưởng TH			0,4	01/2007	31%	02/2014	15%	12/2014						04th	07th						170,748	
				Luân Khê 2					32%	02/2015	16%	12/2015														02 năm liên tiếp liền kề VC có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									33%	02/2016																
55	Lô Thanh Bình	01/01/1960	TC	Giáo viên	4,06	12/2006			33%	9/2013	10%	12/2013	3,86	12/2004	7,483	6,690		37n	57n	01/02/2017	x				145,508	
				Trưởng TH					34%	9/2014	11%	12/2014						05th	01th							02 năm liên tiếp liền kề VC có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
				Yên Nhân 1					35%	9/2015	12%	12/2015														
									36%	9/2016																
56	Lê Quốc Tánh	10/10/1960	TC	Nhân viên	4,06	01/2014					5%	01/2016	3,86	01/2012	5,158	4,485		37n	56t	01/01/2017	x				111,004	
				Trưởng														04th	03th							Trưởng THCS Dân tộc nòi từ bản nay có 08 nhân viên hành chính, nên bị đòi dư dôi cơ cấu lại viên chức theo vị trí việc làm, nhưng không thể bố trí, sắp xếp được việc làm khác
				THCS DTNT																						
3	Huyện Hậu Lộc																									
57	Hoàng Văn Tâm	16/3/1959	TC	Kế toán trưởng THCS	4,06	01/2005					14%	07/2016	4,06	01/2005	5,600	5,252		38 n	57 t	01/02/2017	x				199,454	
				Quang lộc							13%	01/2015						6 th	11 th						111,609	
											12%	01/2014														02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần biên chế VC có 01 năm được phân loại đánh giá mức độ HTNV và 01 năm không HTNV, ko thể bố trí việc làm khác phù hợp
											11%	01/2013														
											10%	01/2012														
58	Hà Thị Xuyên	08/5/1964		Kế toán trưởng TH Xuân Lộc	4,06	10/2010					8%	10/2015	4,06	10/2010	5,306	4,813		32 n	52 n	01/02/2017	x				87,845	
											7%	10/2014						5 th	8 t							02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần biên chế VC có 01 năm được phân loại đánh giá mức độ HTNV và 01 năm không HTNV, ko thể bố trí việc làm khác phù hợp
											6%	10/2013														
											5%	10/2012														
4	Thị xã Sầm Sơn																									
59	Nguyễn Thị Danh	27/4/1964	TH	GV trường Tiểu học Quảng Thọ	4,06	12/2011			28%	09/2016	7%	12/2015	4,06	12/2011	4,996	5,892		29 n	52 t	01/01/2017	x				167,383	
									27%	09/2015	6%	12/2014						4 th	9 th						98,691	
									26%	09/2013	5%	12/2013														02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần biên chế VC có 01 năm được phân loại đánh giá mức độ HTNV và 01 năm không HTNV, ko thể bố trí việc làm khác phù hợp
									25%	09/2012																
70	Lê Thị Loan	08/10/1964	TC	Kế toán trưởng TH Quảng Vinh	4,06	09/2006					9%	09/2015	4,06	09/2006	4,647	4,101		29 n	52 n	01/6/2017	x				68,692	
											8%	09/2014						4 th	10 th							02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần biên chế VC có 01 năm được phân loại đánh giá mức độ HTNV và 01 năm không HTNV, ko thể bố trí việc làm khác phù hợp
											7%	09/2013														
											6%	09/2012														
5	Huyện Đông Sơn																									
71	Lê Thị Phương	12/5/1964	TC	Tổ phó CM trường MN Đông Anh	4,06	10/2012	0,15	8/2012	30%	5/2014	5%	10/2014	3,86	10/2011	7,113		6,345	33 N	52N	01/4/2017	x				1,236,115	
											31%	5/2015	4,06	10/2012				7T	10 th						120569	
											32%	5/2016														Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần biên chế, có 01 năm được phân loại hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác

ST	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi đã đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Tuổi khi giải quyết tính hưởng lương hưu	Thời điểm tính hưởng lương hưu	Được hưởng chính sách			Tổng kinh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính giảm	
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số năm	Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thời việc ngay			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
																								phù hợp	
12	Nguyễn Thị Len	20/5/1965	TC	Tổ trưởng CM trường MN Thị trấn Rừng thông	4,06	12/2004	0,2	01/2013	26%	10/2013	12	12/2013	4,06	12/2004	7.522		7.153	32N4T	51N7T	01/1/2017	x			151995	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính hưởng lương hưu, có 01 năm được phân loại hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
									27%	10/2014	13	12/2014													
									28%	10/2015	14	12/2015													
									29%	10/2016															
13	Lê Thị Nguyệt	3/2/1964	ĐH	Giáo viên tiểu học trường TH&THCS Đồng Khê	4,65	12/2014			24%	7/2011			4,65	12/2014	7.949		6.295	30N 4T	52N	01/1/2017	x			108582	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính hưởng lương hưu, có 01 năm được phân loại hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
									25%	7/2012									11 th						
									26%	7/2013															
									27%	7/2014															
									28%	7/2015															
									29%	7/2016															
14	Lê Thị Nương	1/5/1964	TC	Giáo viên trường TH Đồng Minh	4,06	12/2010	0,2	4/2012	25%	9/2011	5%	12/2012	3,86	12/2008	7.855		6.502	31N 7T	52N	01/4/2017	x			117042	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính hưởng lương hưu, có 01 năm được phân loại hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
							0,2	4/2013	26%	9/2012	6%	12/2013							11 th						
							0,2	4/2014	27%	9/2013	7%	12/2014													
							0,2	4/2015	28%	9/2014	8%	12/2015													
							0,2	4/2016	29%	9/2015															
							0,2	4/2017	30%	9/2016															
15	Nguyễn Thị Diệp	28/3/1967	TC	Giáo viên trường TH Đồng Xuân	4,06	12/2011			23%	9/2011	5%	12/2013	4,06	12/2011	7.382		6.021	29N 7T	50N	01/4/2017	x			150523	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính hưởng lương hưu, có 01 năm được phân loại hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
									24%	9/2012	6%	12/2014													
									25%	9/2013	7%	12/2015													
									26%	9/2014															
									27%	9/2015															
									28%	9/2016															
16	Viễn Hồng Phúc	06/7/1959	CĐ	Giáo viên toán trường THCS Đồng Quang	4,89	12/2010			30%	5/2012			4,89	12/2010	8.483		7.455	36 N	57N	01/1/2017	x			150963	Đôi dư GV môn Toán do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, không thể bổ trí công tác
									31%	5/2013								4 th	6 th						
									32%	5/2014	5%	12/2013													
									33%	5/2015	6%	12/2014													
									34%	5/2016	7%	12/2015													
17	Nguyễn Hữu Việt	15/5/1959	CĐ	Giáo viên toán trường THCS Đồng Hòa	4,89	9/2009			30%	1/2012	5%	9/2012	4,89	9/2009	8.562		7.666	37N 3T	57N	01/1/2017	x			159077	Đôi dư GV môn toán do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, không thể bổ trí công tác
									31%	4/2012	6%	9/2013							7 th						
									32%	4/2013	7%	9/2014													
									33%	4/2014	8%	9/2015													
									34%	4/2015	9%	9/2016													
									35%	4/2016															
18	Đoàn Thị Hương	6/01/1965	CĐ		4,89	10/2016			23%	1/2012			4,89	10/2016	7.514		6.342	29N 4T	52N	01/1/2017	x			118914	

T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tỉnh địa đạo họ	Chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Tuổi khi giải quyết tính gần biên chế	Thời điểm tính gần biên chế	Được hưởng chính sách			Tổng kinh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính gần
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Nghỉ hưu trước tuổi	chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN			Thời việc ngay				
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
				Giáo viên toán trường THCS Đông Yên					24%	1/2013															Đổi dư GV môn toán do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, không thể bố trí công tác
									25%	1/2014															
									26%	1/2016															
									27%	1/2016															
79	Nguyễn Anh Tuấn	12/6/1959	CD		4.89	1/9/2011	0.2	2012	24%	1/1/2012			4,89	1/9/2011	8.402		7.545	38N 2T	57N	1/5/2017	x			158450	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần biên chế, có 01 năm được phân loại hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
				Giáo viên toán trường THCS Đông Văn					25%	1/1/2013									10 th						
									26%	1/1/2014	5%	9/2014													
									27%	1/1/2015	6%	9/2015													
									28%	1/1/2016															
6	Huyện Như Xuân																							643,481	
10	Lê Văn Âm	01.12.1960	TC	Giáo viên TH xã Xuân Bình	4.06	12.2010			36%	4.2017	8%	12.2015	4.06	10.2010	7,215	6,550		37 n	56 t	01/6/2017	x			157,200	02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần biên chế, VC có 01 năm được phân loại đánh giá mức độ HTNV và 01 năm không HTNV, không thể bố trí việc làm khác phù hợp.
									35%	4.2016	7%	12.2014						8 th	6 th						
									34%	4.2015	6%	12.2013													
									33%	4.2014	5%	12.2012													
									32%	4.2013															
									31%	4.2012															
11	Lục Văn Mạo	08.04.1962	TC	Giáo viên TH xã Thanh Lâm	4.06	12.2011			33%	11.2016	7%	12.2015	4.06	10.2010	6,991	6,297		35 n	55 t	01/5/2017	x			176,316	02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần biên chế, VC có 01 năm được phân loại đánh giá mức độ HTNV và 01 năm không HTNV, không thể bố trí việc làm khác phù hợp.
									32%	11.2015	6%	12.2014						8 th							
									31%	11.2014	5%	12.2013													
									30%	11.2013															
									29%	11.2012															
12	Đỗ Trung Hà	03.02.1962	ĐH	Giáo viên TH&THCS xã Tân Bình	4.98	12.2012			28%	1.2017	5%	12.2015	4.65	12.2010	8,099	7176		36 n	55 t	01/3/2017	x			202,722	02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần biên chế, VC có 01 năm được phân loại đánh giá mức độ HTNV và 01 năm không HTNV, không thể bố trí việc làm khác phù hợp.
									27%	1.2016								3 th							
									26%	1.2015															
									25%	1.2014															
									24%	1.2013															
13	Phạm Thị Hua	13.04.1964	ĐH	Giáo viên TH&THCS xã Yên Lễ	4.65	12.2014			29%	8.2016			4.32	6.2012	7,258	6,217		30 n	52 t	01/01/2017	x			187,243	02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần biên chế, VC có 01 năm được phân loại đánh giá mức độ HTNV và 01 năm không HTNV, không thể bố trí việc làm khác phù hợp.
									27%	1.2016								4 th	8 th						
									26%	1.2015															
									25%	1.2014															
									24%	1.2013															
									23%	1.2012															
	Huyện Bá Thước																								
	Bùi Ngọc Thân	10/10/1960	THHC	Giáo viên	4.06	12/2009			34%	9/2016	8%	12/2014	3.86	12/2007	7,110	6,353		35N	56T3T	01/01/2017	x			1,153,418	
				Trưởng Tiểu học 1 vùng Trung 1					33%		7%	12/2013						6T						150,884	Viên chức có 01 năm phân loại đánh giá xếp vào mức HTNV và 01 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									32%		6%	12/2012													
									31%		5%	12/2011													
	Trần Thị Thủy	07/5/1964	THHC	Giáo viên	4.06	12/2010			32%	8/2016	7%	12/2014	3.86	12/2008	7,019	6,185		33N	52T8T	01/01/2017	x			115,594	Viên chức có 01 năm phân loại đánh giá xếp vào mức HTNV và 01 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp

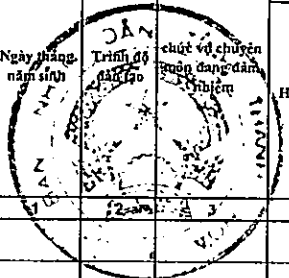
T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Định độ đào tạo	Chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Tuổi khi giải quyết tính gần chế	Thời điểm tính gần chế	Được hưởng chính sách			Tổng kinh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính gần
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số năm	Số năm làm công việc NN, ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thời việc ngay		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
				Trưởng Tiểu học Lương Trung 1					31%	8/2015	6%	12/2013					5T								Viên chức có 01 năm phân loại đánh giá xếp vào mức HTNV và 01 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.
6	Hà Đăng Khoa	12/9/1961	TC	Giáo viên	4.06	12/2006			35%	9/2016	11%	12/2014	4.06	12/2006	7,373	6,574		36N	55T4T	01/01/2017	x			179,305	Viên chức có 01 năm phân loại đánh giá xếp vào mức HTNV và 01 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.
				Trưởng Tiểu học Văn Nhơ					34%	9/2015	10%	12/2013					4 th								Viên chức có 01 năm phân loại đánh giá xếp vào mức HTNV và 01 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.
									33%	9/2014	9%	12/2012													
17	Hà Thị Thụy	05/9/1966	CD	Giáo viên	4.50	12/2015			27%	9/2016			4.27	12/2012	6,903	5,970		28N	50T4T	01/01/2017	x			138,314	Viên chức có 01 năm phân loại đánh giá xếp vào mức HTNV và 01 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.
				Trưởng Tiểu học Văn Nhơ					26%	9/2015							4 th								
									25%	9/2014															
10	Hà Thị Phương	06/9/1965	TC	Giáo viên	4.06	12/2011			29%	9/2016	6%	12/2014	3.06	12/2009	6,731	5,918		30N	51N4T	01/01/2017	x			125,757	Viên chức có 01 năm phân loại đánh giá xếp vào mức HTNV và 01 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.
				Trưởng Tiểu học Điện Hạ					28%	9/2015	5%	12/2013					4 th								
									27%	9/2014															
9	Trương Công Thiệp	19/02/1962	TH	GVTH	4.06	12/2010			34%	9/2016	7%	12/2014	4.06	12/2014	7,044	6346		35N6T	55 t	01/3/2017	x			176,102	Viên chức có 01 năm phân loại đánh giá xếp vào mức HTNV và 01 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.
				Lương Ngoại					33%	9/2015	6%	12/2013													
									32%	9/2014	5%	12/2012													
20	Lê Thị Cúc	23/12/1965	TC	Giáo viên	4.06	10/2013			29%	9/2016	5%	10/2015	3.86	10/2011	6,583	5,702		29N	51T	01/01/2017	x			124,018	Viên chức có 01 năm HTNV nhưng còn hạn chế về năng lực và một năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.
				Trưởng MN					28%	9/2015							5T								
				Ái Thương					27%	9/2014															
11	Trương Thị Hà	01/6/1966	TC	Giáo viên	4.89	12/2014			26%	12/2015			4.58	12/2011	11,027	6,520		28N	50T7T	01/01/2017	x			143,444	Viên chức có 01 năm HTNV nhưng còn hạn chế về năng lực và một năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.
				Trưởng Mẫu non Lâm Xa					25%	12/2014							1T								
									24%	12/2013															
8	Huyện Quan Sơn																								
17	Ngân Xuân Thịnh	3/1/1959	TC	GV TH	4.06	12/2005			36%	03/2016	13%	12/2015	4.06	10/2004	7,550	6,730	38 n	57 t	01/01/2017	x				136,283	Viên chức có 2 năm liên tiếp được phân loại, đánh giá xếp vào mức có 1 năm hoàn thành nhiệm vụ và 1 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí công việc khác phù hợp.
				Trưởng Trung Xuân					35%	03/2015	12%	12/2014					4 th		11 th						
									34%	03/2014	11%	12/2013													
									33%	03/2013	10%	12/2012													
9	Huyện Lang Chánh																								
12	Lê Văn Cương	7/1/1959	ĐH	Nhân viên	4.90	1/9/2008	0.6	29/6/2011			5%	1/9/2011	4.65	1/9/2005	6,606	4,418	30 n	58T	01/1/2017	x				100,192	Viên chức có 2 năm liên tiếp được phân loại, đánh giá xếp vào mức có 1 năm hoàn thành nhiệm vụ và 1 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí công việc khác phù hợp.
				Trạm Khuyến nông huyện Lang Chánh							6%	1/9/2012													
											7%	1/9/2013													
											7%	1/9/2014													
											7%	1/9/2015													
11	Lê Thị Hòa	14/4/1967	TC	Nhân viên	4.06	1/9/2015							3.06	1/9/2013	4,913	4,418		25n		01/1/2017	x			101,614	

T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Tiền lương tháng trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tính gián biến chế	Thời điểm tính gián biến chế	Được hưởng chính sách			Tổng kinh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính gián
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số năm	Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thời điểm tính gián biến chế		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
				HC trưởng													8 th								Viên chức có 2 năm liên tiếp tiền k
				TH Tam Văn																					được phân loại, đánh giá có 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
15	Cầm Thị Bén	1/1/1966	TC	GV Tiểu học	4.06	1/12/2010			29%	1/9/2014	5%	1/12/2012	3.86	1/12/2008	6,886	6,176	32 n	51 T	01/1/2017	x				143,592	Viên chức có 2 năm liên tiếp tiền k
				Tân Phúc I					30%	1/9/2015	6%	1/12/2013					4 th								được phân loại, đánh giá có 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									31%	1/9/2016	7%	1/12/2014													
16	Lê Thị Hôn	15/10/1965	TC	GV Tiểu học	4.06	1/12/2012			28%	1/9/2014	5%	1/12/2014	3.86	1/12/2010	6,706	5,916	31 n	51 T	01/1/2017	x				128,673	Viên chức có 2 năm liên tiếp tiền k
				Tân Phúc I					29%	1/9/2015							4 th		3 th						được phân loại, đánh giá có 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									30%	1/9/2016															
17	Lê Thị Khải	18/8/1966	TC	GV Tiểu học	4.06	1/12/2011			28%	1/9/2014	5%	1/12/2013	3.86	1/12/2009	6,770	6,117	31 n	50 T	01/3/2017	x				145,279	Viên chức có 2 năm liên tiếp tiền k
				Tân Phúc I					29%	1/9/2015	6%	1/12/2014					6 th		7 th						được phân loại, đánh giá có 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									30%	1/9/2016															
18	Vũ Đức Thuận	10/4/1959	TC	GV Tiểu học	4.06	1/10/2006			33%	1/3/2014	9%	1/10/2012	3.86	1/10/2004	7,428	6,717	37 n	57 T	01/3/2017	x				139,378	Viên chức có 2 năm liên tiếp tiền k
				Yên Thắng 2					34%	1/3/2015	10%	1/10/2013					6 th		11 th						được phân loại, đánh giá có 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									35%	1/3/2016	11%	1/10/2014													
											12%	1/10/2015													
19	Phạm Đức Nghi	6/3/1960	TC	GV Tiểu học	4.06	1/12/2005			33%	1/9/2014	10%	1/12/2012	3.86	1/12/2003	7,494	6,745	36 n	57 T	01/3/2017	x				150,076	Viên chức có 2 năm liên tiếp tiền k
				Đồng Lương					34%	1/9/2015	11%	1/12/2013					6 th								được phân loại, đánh giá có 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
											12%	1/12/2014													
											13%	1/12/2015													
20	Cầm Thị Đới	28/12/1964	TC	GV Tiểu học	4.06	1/12/2013			28%	1/9/2014	5%	1/12/2015	3.86	1/12/2011	6705	5,928	31 n	52 T	01/6/2017	x				106,704	Viên chức có 2 năm liên tiếp tiền k
				Lâm Phú					29%	1/9/2015							9 th		6 th						được phân loại, đánh giá có 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									30%	1/9/2016															
21	Lê Văn Tăng	8/8/1959	TC	GV Tiểu học	4.06	1/10/2005			34%	1/2/2014	10%	1/10/2012	3.86	1/10/2003		6,402	38 n	57 T	01/1/2017	x				142,445	Viên chức có 2 năm liên tiếp tiền k
				Y/Khuong 2					35%	1/2/2015	11%	1/10/2013					7 th		5 th						được phân loại, đánh giá có 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									36%	1/2/2016	12%	1/10/2014													
											13%	1/10/2015													
22	Lê Văn Ấp	11/2/1959	TC	GV Tiểu học	4.06	1/10/2004			33%	1/9/2014	11%	1/10/2012	4.06	1/10/2002		6,722	36 n	57 T	01/1/2017	x				136,121	Viên chức có 2 năm liên tiếp tiền k
				Y/khuong 2					34%	1/9/2015	12%	1/10/2013					8 th		11 th						được phân loại, đánh giá có 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									35%	1/9/2016	13%	1/10/2014													
											14%	1/10/2015													

T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liên kế		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Thời điểm tính gián biên chế	Được hưởng chính sách			Tổng kinh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính gián
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số năm	Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng lĩnh phí thường xuyên từ NSNN	Thời việc ngay		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
33	Lô Xuân Cẩm	12/01/1959	TC	GV Tiểu học	4.06	1/12/2005			34%	1/3/2014	10%	1/12/2012	3.06	1/12/2003		6,730		30 n	58T	01/1/2017	x			136,203	Viên chức có 2 năm liên tiếp liên kế được phân loại, đánh giá có 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bỏ trị việc làm khác phù hợp
				GV/Hướng 2					35%	1/3/2015	11%	1/12/2013					0 th								
									36%	1/3/2016	12%	1/12/2014													
34	Hà Thanh Vinh	26/9/1959		Nhân viên	3.33	1/10/2004					17%	1/10/2012	3.15	1/10/2002	4,835	4,127		38 n	57T	01/1/2017	x			97,566	Viên chức có 2 năm liên tiếp liên kế được phân loại, đánh giá có 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không thể bỏ trị việc làm khác phù hợp
				H/Chính							18%	1/10/2013					4 th	4 th							
				THCS DT							19%	1/10/2014													
				Nội trú							20%	1/10/2015													
				Làng Chánh																					
35	Lê Thị Phương	9/8/1967	TC	9/8/1967	4.06	1/12/2011					5%	1/12/2013	3.86	1/12/2009	5,256	4,696		26 n	49T	01/1/2017		x		202,434	Viên chức có 2 năm liên tiếp được đánh giá xếp loại 1 năm HTNV và 1 năm không HTNV nhưng không bỏ trị được công việc khác phù hợp
											6%	1/12/2014					4 th	4 th							
											7%	1/12/2015													
0	Huyện Thạch Thành																							3,333,174	
36	Lưu Thị Lan	5/4/1966	ĐH	Tuyển truyền viên chính Đại truyền thanh huyện	4.65	1/12/2014							4.32	1/12/2011	5,627	4,970		30n	50T	01/01/2017	x			114,318	Có 02 năm liên tiếp liên kế tại thời điểm xét tính gián biên chế, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bỏ trị việc làm khác phù hợp
37	Bùi Thị Sáng	30/10/1964	TCSP	Giáo viên MN Thành Kim	4.06	1/12/2011			29%	1/1/2017	7%	1/12/2015	4.06	1/12/2011	8,291	6,121		30n5t	52t7t	01/6/2017				105,587	Có 02 năm liên tiếp liên kế tại thời điểm xét tính gián biên chế, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bỏ trị việc làm khác phù hợp
									20%	1/1/2016	6%	1/12/2014													
									27%	1/1/2015	5%	1/12/2013													
									26%	1/1/2014															
38	Lê Thị Liên	12/10/1964	TCSP	Giáo viên MN Thành Tân	4.06	1/12/2011			29%	1/1/2017	7%	1/12/2015	4.06	1/12/2011	10,038	6,078		29n8t	52t7t	01/6/2017	x			103,343	Có 02 năm liên tiếp liên kế tại thời điểm xét tính gián biên chế, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bỏ trị việc làm khác phù hợp
									28%	1/1/2016	6%	1/12/2014													
									27%	1/1/2015	5%	1/12/2013													
									26%	1/1/2014															
39	Lê Thị Lan	10/11/1964	TCSP	Giáo viên MN Thành Long	3.63	1/12/2009			31%	1/8/2016	9%	1/12/2015	3.63	1/12/2009	7,684	5,744		32n1t	52t6t	01/6/2017	x			103,392	Có 02 năm liên tiếp liên kế tại thời điểm xét tính gián biên chế, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bỏ trị việc làm khác phù hợp
									30%	1/8/2015	8%	1/12/2014													
									29%	1/8/2014	7%	1/12/2013													
									28%	1/8/2013	6%	1/12/2012													
40	Dương Thị Dung	17/10/1965	TCSP	Giáo viên TH Văn Du	4.06	1/12/2010			29%	1/9/2016	8%	1/12/2015	4.06	1/12/2010	8,412	6,031		30n4t	51t2t	01/1/2017	x			128,158	Có 02 năm liên tiếp liên kế tại thời điểm xét tính gián biên chế, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức
									28%	1/9/2015	7%	1/12/2014													

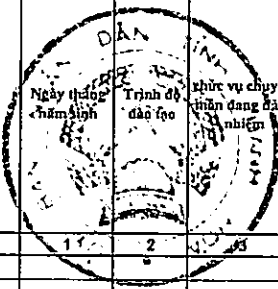
T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tôn giáo	Chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000 đồng)	Tiền lương tháng trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Tuổi khi giải quyết tình trạng nghỉ hưu	Thời điểm tình trạng nghỉ hưu	Được hưởng chính sách			Tổng lãnh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính gần
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số năm	Số năm làm công việc NN, ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên		Thời điểm tình trạng nghỉ hưu	Nghỉ hưu trước tuổi	chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng lãnh phí thường xuyên từ NSNN	Thời việc nghỉ		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
									27%	1/9/2014	6%	1/12/2013													hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.
11	Nguyễn Văn Niềm	1/4/1961	TCSP	Giáo viên TH Thạch Lâm 2	4.06	1/10/2004			36%	1/3/2016	14%	1/10/2015	4.06	1/10/2004		6,609		38n4t	55t9t	01/01/2017	x			180,095	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình trạng nghỉ hưu, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.
									35%	1/3/2015	13%	1/10/2014													
									34%	1/3/2014	12%	1/10/2013													
									33%	1/3/2013	11%	1/10/2012													
12	Vũ Thị Lương	28/12/1965	TCSP	Giáo viên TH Thạch Bình	4.06	1/12/2011			29%	1/9/2016	7%	1/12/2015	4.06	1/12/2011	6,781	6,137		30n9t	51t5t	01/6/2017	x			131,948	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình trạng nghỉ hưu, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.
									28%	1/9/2015	6%	1/12/2014													
									27%	1/9/2014	5%	1/12/2013													
									26%	1/9/2013															
13	Trần Thị Vân	15/5/1966	ĐHSP	Giáo viên TH Thành Kim	4.65	1/12/2014			29%	1/9/2016			4.65	1/12/2014	8,915	6,278		30n4t	50t7t	01/01/2017	x			145,966	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình trạng nghỉ hưu, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.
									28%	1/9/2015															
									27%	1/9/2014															
									26%	1/9/2013															
14	Trương Thị Thủy	19/12/1966	TCSP	Giáo viên TH Thành Kim	4.06	1/1/2011			29%	1/9/2016	7%	1/1/2015	4.06	1/1/2011	8,336	6,210		30n9t	50t5t	1/6/2017	x			152,142	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình trạng nghỉ hưu, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.
									28%	1/9/2015	6%	1/1/2014													
									27%	1/9/2014	5%	1/1/2013													
									26%	1/9/2013															
15	Bùi Công Tư	31/1/1960	TCSP	Hiệu trưởng TH Thạch	4.06	1/12/2004	0.3	1/6/2012	35%	1/9/2016	14%	1/12/2015	4.06	1/12/2004	14,920	6,921		36n9t	57t4t	01/6/2017	x			158,587	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình trạng nghỉ hưu, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.
									34%	1/9/2015	13%	1/12/2014													
									33%	1/9/2014	12%	1/12/2013													
									32%	1/9/2013	11%	1/12/2012													
16	Tào Văn Hoàn	19/8/1960	TCSP	Phó Hiệu trưởng TH	4.06	1/1/2009	0.25	1/6/2012	31%	1/9/2016	9%	1/1/2015	4.06	1/1/2009	9,050	6,820		32n9t	56t9t	01/6/2017	e			146,630	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình trạng nghỉ hưu, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.
									30%	1/9/2015	8%	1/1/2014													
									29%	1/9/2014	7%	1/1/2013													
									28%	1/9/2013	6%	1/1/2012													
17	Ngô Văn Sáu	20/2/1961	ĐHSP	Hiệu trưởng TH Thạch Đình	4.98	1/9/2007	0.4	1/1/2013	33%	1/3/2017	10%	1/9/2015	4.98	1/9/2007	11,315	8,591		34n7t	56t3t	01/6/2017	x			201,889	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời

T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tỉnh độ Đào tạo	Chức vụ chuyên môn đang đảm đương	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Tiền lương tháng trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Thời điểm tính gián biên chế	Được hưởng chính sách			Tổng kinh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính gián
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số năm	Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thời việc ngay		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
									32%	1/3/2016	9%	1/9/2014													điểm xét tính gián biên chế, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.
									31%	1/3/2015	8%	1/9/2013													
									30%	1/3/2014	7%	1/9/2012													
18	Ngà Thị Nguyệt	20/5/1964	TCSP	Giáo viên TH Thạch Định	4.06	1/12/2011			29%	1/9/2016	7%	1/12/2015	4.06	1/12/2011	8,336	5,939		30n4t	52t7t	01/01/2017	x			102,448	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.
									28%	1/9/2015	6%	1/12/2014													
									27%	1/9/2014	5%	1/12/2013													
19	Phạm Thị Hồng	5/10/1964	TCSP	Giáo viên TH Thạch Định	4.06	1/18/2009			32%	1/9/2016	9%	1/10/2015	4.06	1/10/2009	8,627	6,474		33n9t	52t8t	01/6/2017	x			123,006	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.
									31%	1/9/2015	8%	1/10/2014													
									30%	1/9/2014	7%	1/10/2013													
									29%	1/9/2013	6%	1/10/2012													
20	Phạm Thị Oanh	24/2/1965	TCSP	Giáo viên TH Thạch Định	4.06	1/12/2011			28%	1/9/2016	7%	1/12/2015	4.06	1/12/2011	8,292	6,089		29n9t	52t3t	01/6/2017	x			109,602	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.
									27%	1/9/2015	6%	1/12/2014													
									26%	1/9/2014	5%	1/12/2013													
									25%	1/9/2013															
21	Nguyễn Thị Hân	15/7/1965	TCSP	Giáo viên TH Thạch Định	4.06	1/12/2011			29%	1/9/2016	7%	1/12/2015	4.06	1/12/2011	8,336	6,137		30n9t	51t10t	01/6/2017	x			125,809	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.
									28%	1/9/2015	6%	1/12/2014													
									27%	1/9/2014	5%	1/12/2013													
22	Nguyễn Thị Tiên	27/4/1965	TCSP	Giáo viên TH TT Kim Tân	4.06	1/12/2011			29%	1/8/2016	7%	1/12/2015	4.06	1/12/2011	9,587	6,141		30n10t	52t1t	01/6/2017	x			113,608	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.
									28%	1/8/2015	6%	1/12/2014													
									27%	1/8/2014	5%	1/12/2013													
									26%	1/8/2013															
23	Nguyễn Thị Tâm	13/1/1965	TCSP	Giáo viên TH TT Kim Tân	4.06	1/12/2011			28%	1/9/2016	7%	1/12/2015	4.06	1/12/2011	9,498	6,023		29n9t	52t4t	1/6/2017	x			108,414	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.
									27%	1/9/2015	6%	1/12/2014													
									26%	1/9/2014	5%	1/12/2013													
									25%	1/9/2013															
24	Trương Văn Quỳnh	12/3/1962	ĐHSP	Hiệu trưởng THCS ĐTN	4.98	1/12/2008	0.55	1/6/2012	33%	1/3/2017	9%	1/12/2015	4.98	1/12/2008	13,423	8,778		34n7t	55t2t	1/6/2017	x			232,617	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức
									32%	1/3/2016	8%	1/12/2014													

T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng nghỉ hưu (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Tuổi khi giải quyết tình trạng nghỉ hưu	Thời điểm tình trạng nghỉ hưu	Được hưởng chính sách			Lý do tính giảm		
				Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số năm	Số năm làm công việc NN, DH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thời việc nghỉ		Tổng lãnh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	
A				4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
								31%	1/3/2015	7%	1/12/2013													hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
								30%	1/3/2014	6%	1/12/2012														
15	Lương Văn Huệ	18/1/1962	ĐHSP	Phó Hiệu trưởng THCS	4.98	1/7/2009	0.25	1/10/2014	32%	1/4/2016	8%	1/7/2015	4.98	1/7/2009	13,771	8,155		34n2t	55t	1/2/2017	x			220,185	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình trạng nghỉ hưu, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									31%	1/4/2015	7%	1/7/2014													
									30%	1/4/2014	6%	1/7/2013													
									29%	1/4/2013	5%	1/7/2012													
16	Vũ Thị Hoa	16/10/1966	CDSP	Giáo viên THCS Thành	4.89	1/10/2016			27%	1/1/2016			4.89	1/10/2016		6,288		29n4t	50t2t	1/1/2017	x			149,340	Dôi dư do cơ cấu lại viên chức theo vị trí việc làm môn Văn nhưng không thể bố trí, sắp xếp được việc làm khác
									26%	1/1/2015															
									25%	1/1/2014															
									24%	1/1/2013															
17	Phạm Thị Nhung	14/4/1964	Cao đẳng	Giáo viên THCS Thành	4.58	1/2/2016			24%	1/1/2016			4.58	1/2/2016	13,030	5,809		26n4t	52n8t	1/1/2017	x			88,587	Dôi dư do cơ cấu lại viên chức theo vị trí việc làm môn Sinh nhưng không thể bố trí, sắp xếp được việc làm khác
									23%	1/1/2015			4.27	1/2/2013											
									22%	1/1/2014			3.96	1/2/2010											
18	Nguyễn Xuân Hân	10/3/1960	Đại học	Hiệu trưởng THCS Thạch	4.89	1/1/2010	0.35	1/6/2012	34%	1/10/2016	8%	1/1/2016	4.89	1/1/2010	10,615	8,377		35n9t	57t3t	1/6/2017	x			172,937	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình trạng nghỉ hưu, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									33%	1/10/2015	7%	1/1/2015													
									32%	1/10/2014	6%	1/1/2014													
									31%	1/10/2013	5%	1/1/2013													
19	Trương Thị Đào	2/9/1964	TCSP	Giáo viên TH Thạch Bình	4.06	1/12/2009			30%	1/9/2016	9%	1/12/2015	4.06	1/12/2009	8,535	6,365		31n9t	52t9t	1/6/2017	x			114,566	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình trạng nghỉ hưu, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									29%	1/9/2015	8%	1/12/2014													
									28%	1/9/2014	7%	1/12/2013													
Huyện Vĩnh Lộc																								120,592	
20	Nguyễn Thị Hương	3/6/1964	ĐH	GV TH Vĩnh Thịnh	4.89	1/10/2014			28%	1/9/2016			4.58	1/10/2012	7,574	6,891		30 n	52 t	1/5/2017	x			120,592	Dôi dư GV vẫn khó THCS chuyển xuống dạy tiểu học, năm học 2016-2017 trường giảm số lớp, không thể bố trí công việc khác
									27%	1/6/2015								8 th	11 th						
									26%	1/9/2014															
									25%	1/9/2013															
Huyện Nông Cống																								1,373,697	
21	Vũ Thị Chuyên	01/4/1964	CD	GV THCS Vạn Thắng	4.89	9/013			27%	9/014			4.58	3/012	7633	6,849		30n	52t	01/3/2017	x			118,145	VC có 2 năm tại thời điểm xét tình trạng nghỉ hưu, năm 2015 hoàn thành nhiệm vụ, năm 2016 không HTNV, nhưng không sắp xếp được công tác khác phù hợp
									28%	9/015								06th	11th						
									29%	9/016															

7	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Dân tộc	Chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Tuổi khi giải quyết tính gần kề	Thời điểm tính gần kề	Được hưởng chính sách			Tổng lãnh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính gần
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số năm	Số năm làm công việc NN, DH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng lãnh phí thường xuyên từ NSNN	Thời việc ngay		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
12	Nguyễn Thị Thủy	22/8/1965	CD	GV THCS Van Thắng	4.89	12/015			25% 26% 27% 28%	01/014 01/015 01/016 01/017			4.27 4.58	6/012 12/012	7574	6.660		29n 9th	51t 9th	01/6/2017	x			133,200	VC có 2 năm tại thời điểm xét tính gần kề chế, năm 2015 hoàn thành nhiệm vụ, năm 2016 không HTNV, nhưng không sắp xếp được công tác khác phù hợp
13	Bùi Thị Loan	01/5/1965	TC	GV TH Trung Chính	4.06	5/012			25% 26% 27%	9/014 9/015 9/016	5% 6% 7%	12/013 12/014 12/015	4.06	5/012	6676	6.016		28n 8th	52t	01/5/2017	x			111,296	VC có 2 năm tại thời điểm xét tính gần kề chế, năm 2015 hoàn thành nhiệm vụ, năm 2016 không HTNV, nhưng không sắp xếp được công tác khác phù hợp
14	Lê Thị Tâm	09/11/1965	TC	GV TH Tân Khang	4.06	4/012			27% 28% 29%	9/014 9/015 9/016	5% 6% 7%	12/013 12/014 12/015	4.06	12/013	6781	6069		30n 7th	51t 4 th	01/4/2017	x			130,484	VC có 2 năm tại thời điểm xét tính gần kề chế, năm 2015 hoàn thành nhiệm vụ, năm 2016 không HTNV, nhưng không sắp xếp được công tác khác phù hợp
15	Lê Thị Na	24/5/1964	DH	GV TH Tân Khang	4.32	01/014			30% 31% 32%	3/015 3/016 3/017			3.99	4/012	6900	6.160		34n 9th	52t 10th	01/4/2017	x			120,120	VC có 2 năm tại thời điểm xét tính gần kề chế, năm 2015 hoàn thành nhiệm vụ, năm 2016 không HTNV, nhưng không sắp xếp được công tác khác phù hợp
16	Lê Thị Dung	10/4/1964	TC	GV MN Tân Thọ	2.06	01/014			10% 11% 12%	7/014 7/015 7/016			1.86	01/012	2792	2424		22n 8th	52t 8th	01/01/2017	x			31,512	VC có 2 năm tại thời điểm xét tính gần kề chế, năm 2015 hoàn thành nhiệm vụ, năm 2016 không HTNV, nhưng không sắp xếp được công tác khác phù hợp
17	Lê Hữu Khóa	05/10/1960	DH	VC dài truyền thanh huyện	4.98	9/015							4.32 4.65	4/012 9/012	6026	5361		29n 5th	56t 5th	01/4/2017	x			111,241	VC có 2 năm tại thời điểm xét tính gần kề chế, năm 2015 hoàn thành nhiệm vụ, năm 2016 không HTNV, nhưng không sắp xếp được công tác khác phù hợp
18	Nguyễn thị Hằng	05/01/1966	TC	K toán TH Trường Giang2	4.06	01/013					5%	01/015	3.86	01/012	5158	4576		30n	51t	01/01/2017	x			100,672	VC có 2 năm tại thời điểm xét tính gần kề chế, năm 2015 hoàn thành nhiệm vụ, năm 2016 không HTNV, nhưng không sắp xếp được công tác khác phù hợp
19	Lê Thị Loan	02/4/1964	CD	GVTT GDTX Trung tâm	4.89	3/012			28% 29% 30%	3/013 9/2014 9/2015	5% 6% 7%	12/013 12/2013 12/2014	4.89 4.65	3/012 6/012	8230	7372		31n 6th	52t 10th	01/3/2017	x			130,853	VC có 2 năm tại thời điểm xét tính gần kề chế, năm 2015 hoàn thành nhiệm vụ, năm 2016 không HTNV, nhưng không sắp xếp được công tác khác phù hợp
20	Phan Thị Thành	10/1/1964	DH	GVTH Minh Nghĩa	4.98	11/2015			32% 31% 30%	8/2016 8/2015 8/2014			4.65	11/2012	7954	6757		33 n 4 th	52 t 11 th	01/01/2017	x			119,937	VC có 2 năm tại thời điểm xét tính gần kề chế, năm 2015 hoàn thành nhiệm vụ, năm 2016 không HTNV, nhưng không sắp xếp được công tác khác phù hợp
21	Lê Duy Thọ	12/11/1961	DH SP	GV THCS Tân Phúc	4.65	7/014			27% 28% 29% 30%	9/013 9/014 9/015 9/016			4.32	3/012	7314	6471		32n 6th	55t 3th	01/3/2017	x			163,393	VC có 2 năm tại thời điểm xét tính gần kề chế, năm 2015 hoàn thành nhiệm vụ, năm 2016 không HTNV, nhưng không sắp xếp được công tác khác phù hợp
22	Nguyễn thị Nhân	15/5/1964	DH	Kê	4.98	6/015	0.35	4/012					4.32	4/012	6449	5794		31n	52t	01/4/2017	x			102,844	VC có 2 năm tại thời điểm xét tính

T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Thời điểm tính gián biên chế	Được hưởng chính sách			Tăng lĩnh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính gián
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số năm	Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng lĩnh phí thường xuyên từ NSNN	Thời việc nghỉ		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
				Giáo viên Trung tâm GDTX									4.65	6/012			6th	10th							giáo biên chế, năm 2015 hoàn thành nhiệm vụ, năm 2016 không HTNV, nhưng không sắp xếp được công tác khác phù hợp
3	Huyện Yên Định																							534,593	
43	Phạm Thị Thiệu	15/5/1964	CD	Giáo viên Trường THCS thị trấn Quán Láo, huyện Yên Định	4.89	11/2014	0.2	9/2012	27%	11/2013			4.58	11/2011	8 006	7 177		31n6th	53n	01/5/2017				120 215	Dôi dư do sắp xếp tại giáo viên giảng dạy môn Lý nhưng không thể bố trí sắp xếp việc làm khác
									28%	11/2014			4.89	11/2014											
									29%	11/2015															
									30%	11/2016															
44	Hoàng Thị Lam	19/5/1964	TC	GV tiểu học, Trường TH Đình Bình, huyện Yên Định	4.06	12/2010			28%	9/2013	5%	12/2012	4.06	12/2010	6 950	6 172		32n5th	52n8th	01/2/2017	x			112 635	02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình giảm biên chế, VC có 01 năm được phân loại đánh giá mức độ HTNV và 01 năm không HTNV, không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									29%	9/2014	6%	12/2013													
									30%	9/2015	7%	12/2014													
									31%	9/2016	8%	12/2015													
45	Nguyễn Đăng Hùng	16/6/1960	CD	Giáo viên Trường THCS Yên Giang, huyện Yên Định	4.89	06/2012			29%	09/2012	5%	06/2015	4.89	06/2012	8 342	7 469		34n9th	57n	01/6/2017	x			160 590	Dôi dư do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy môn Lý nhưng không thể bố trí sắp xếp việc làm khác
									30%	09/2013	6%	06/2016													
									31%	09/2014															
									32%	09/2015															
									33%	09/2016															
46	Nguyễn Thị Vê	27/12/1965	SC	Nhân viên thư viện Trường THCS Định Tiến, huyện Yên Định	3.33	10/2004					13%	12/2012	3.33	10/2004	4 674	4 233		31n8th	51n	1/1/2017				97 359	02 năm liên tiếp tại thời điểm xét tình giảm biên chế, VC có 01 năm được phân loại đánh giá mức độ HTNV và 01 năm không HTNV, không thể bố trí việc làm khác phù hợp
											14%	12/2013													
											15%	12/2014													
											16%	12/2015													
47	Hà Thu Lanh	5/12/1965	SC	Giáo viên Trường MN Yên Tâm, huyện Yên Định	2.26	01/2016			8%	01/2013		1.86	01/2012	2 493	2 433		22n	51n1th	1/1/2017	x			43 794	02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình giảm biên chế, VC có 01 năm được phân loại đánh giá mức độ HTNV và 01 năm không HTNV, không thể bố trí việc làm khác phù hợp	
									9%	01/2014		2.06	01/2014												
									10%	01/2015															
									11%	01/2016															
4	Huyện Cẩm Thủy																							957,123	
48	Tạ Thị Oanh	15/6/1965	CD	G. Viên trường MN Cẩm	4.89	7/2011			28%	7/2014	5%	7/2014	4.89	7/2011	8,230	7,153		32n3T	51n6	1/1/2017	x			151,994	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình giảm biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									29%	7/2015	6%	7/2015													
									30%	7/2016															
49	Trịnh Thị Quy	2/2/1966	TC	GVMN Cẩm Thành	3.06	12/2014			18%	1/2013														73,484	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình giảm biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									19%	1/2014			2.86	12/2012	4,772	3,868		22n	50n10t	1/1/2017	x				
									20%	1/2015															
									21%	1/2016															
50	Lưu Văn Vinh	15/10/1961	TCSP	GVTH Cẩm Quý	4.06	12/2008			28%	9/2013	8%	12/2013	4.06	12/2008	7,079	6,282		32n4t	55n2t	01/1/2017	x			158,628	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình giảm biên chế, viên chức có 01 năm được
									29%	9/2014	9%	12/2014													

T	Họ và tên		Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hưởng (1000 đồng)	Tiền lương trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Thời điểm tính gián biên chế	Được hưởng chính sách			Tổng kinh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính gián			
			Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số năm	Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thời việc ngay					
	A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
										30%	9.2B15	10%	12.2015													Được loại lương gia cấp vào mức lương tương đương nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
										31%	9.2016															
51	Phạm Thị Mai	13/10/1963	TCSPMN	GVMN	4.06	10/2004				26%	5/2012	15%	10/2012	4.06	10/2004				31N7T	53T2T	1/1/2017	x				Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
				thị trấn						27%	5/2013	16%	10/2013													
										28%	5/2014	17%	10/2014													
										29%	7/2015															
52	Phạm Văn Phú	14/10/1957	TCSP	GVTH	4.06	10/2004	0.45	09/2012		36%	10/2014	12%	12/2012	4.06	10/2004				30N11	59T03	1/1/2017	x				
				Cầm Tam						37%	10/2015	13%	12/2014													
										38%	10/2016	14%	12/2015													Cán bộ quản lý dân cư do sáp nhập trường học, không thể bổ trí công việc khác phù hợp
53	Bùi Thị Lan	10/10/1966	CD	GVTH	4.58	11/2015				25%	08/2013			4.58	11/2015	7.038	6.015		29N5T	50T3T	01/01/2017	x			142,847	Viên chức chưa đạt trình độ chuẩn, Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
				15c						26%	08/2014															
				Cầm Thành						27%	08/2015															
				208						28%	08/2016															
54	Phạm Thị Qui	08/04/1967	THKT	KT	4.06	12/2007	0.2	01/2016				9%	12/2013	4.06	05/2012	5.694.99	5.124.841		30n 07 T	50 n	01/05/2017	x			130579.0	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
				TH Cầm Văn								10%	12/2014													
												11%	12/2015													
55	Ngô Thị Hoa Ly	22/02/1964	TC	GVTH	4.06	9/2010				27%	9/2014	5%	9/2012	4.06	9/2010	6,844	6,053		30n4T	52n10	1/1/2017	x			104,423	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
				thị trấn						28%	9/2015	6%	9/2013													
										29%	9/2016	7%	9/2014													
												8%	9/2015													
56	Phạm Thị Lý	10/06/1963	TC	GVTH	4.06	11/2010				28%	9/2014	5%	11/2012	4.06	11/2010				31n4T	53n6	01/01/2017	x				Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
				thị trấn						29%	9/2015	6%	11/2013													
										30%	9/2016	7%	11/2014													
												8%	11/2015													
57	Trương Công Kiêm	14/6/1961	ĐH	G viên	4.98	12/2008				29%	1/2013	6%	12/2012	4.98	12/2008	8,670	7,729		34n4t	55t6	1/1/2017	x			195,168.2	02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, VC có 01 năm được phân loại đánh giá mức độ HTNV và 01 năm không HTNV, ko thể bổ trí việc làm khác phù hợp
				THCS						30%	1/2014	7%	12/2013													
				Cầm Sơn						31%	1/2015	8%	12/2014													
										32%	1/2016	9%	12/2015													
5	Huyền Như Thanh																									
58	Nguyễn Thị Hương	18/02/1964	Cao đẳng		4.89	10/2014				29%	12/2016			4.58	10/2011	7.633	6.641		31n	52 tuổi	01/01/2017	x			1,797,134	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm đánh giá xếp loại vào mức HTNV và 01 không HTNV nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
				Giáo viên						28%	12/2015															
				Mầm non Hải Vân						27%	12/2014															
										26%	12/2013															
59	Nguyễn Thị Mai	12/12/1964	TC	GV Trường	4.06	12/2012				31%	06/2016	6%	12/2015	3.86	12/2010	6.822	5,931		33n	52tuổi	01/1/2017	x			123,068	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm đánh giá xếp loại vào mức HTNV và 01 không HTNV nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
				Mầm non Hải Vân						30%	06/2015	5%	12/2014													
										29%	06/2014															
										28%	06/2013															
60	Trần Thị Mai	19/4/1967	TC	GV Trường	4.06	05/2007	0.15	11/1/2014		31%	02/2017	11%	12/2015	3.86	05/2005	7.407	6.602		31 năm	50 tuổi	01/5/2017	x			171,652	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm đánh giá xếp loại vào mức HTNV và 01 không HTNV nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp

T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đã kết hôn	Chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tính gần biên chế	Thời điểm tính gần biên chế	Được hưởng chính sách			Tổng lãnh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính gần
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số năm	Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thời việc ngay		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
				MN Hải Vân					30%	02/2016	10%	12/2014					07 th								tính gần biên chế, viên chức có 01 năm đóng BHXH nhưng không thể bố trí việc khác phù hợp
51	Đỗ Thị Huệ	14/11/1964	TC	GV Trường Tiểu học Xuân Khang 2	4,06	09/2010			32%	04/2017	8%	09/2015	3,86	09/2008	7.003		30n	52 tuổi	01/6/2017	x				113,370	Có 02 năm tiếp liền kể từ thời điểm xét tính gần biên chế, viên chức có 01 năm đóng BHXH nhưng không thể bố trí việc khác phù hợp
									31%	04/2016	7%	09/2014			6364		9 tháng	6 tháng							
									30%	04/2015	6%	09/2013													
									29%	04/2014	5%	09/2012													
52	Lê Thị Lan	20/5/1964	TC	GV Trường TH Yên Thọ I	4,06	12/2009	0,2	4/1/2012	31%	03/2017	9%	12/2015	3,86	12/2007	7.015	6.399	31 năm	52 tuổi	01/4/2017	x				115,182	Có 02 năm tiếp liền kể từ thời điểm xét tính gần biên chế, viên chức có 01 năm đóng BHXH nhưng không thể bố trí việc khác phù hợp
									30%	03/2016	8%	12/2014					07 th	11 th							
									29%	03/2015	7%	12/2013													
									28%	03/2014	6%	12/2012													
53	Nguyễn Thị Ôn	05/4/1964	TC	GV Trường Tiểu học Phú Nhuận	4,06	12/2011			31%	04/2016	7%	12/2015	3,86	12/2009	6.886	6.052	32 năm	52 tuổi	01/1/2017	x				110,449	Có 02 năm tiếp liền kể từ thời điểm xét tính gần biên chế, viên chức có 01 năm đóng BHXH nhưng không thể bố trí việc khác phù hợp
									30%	04/2015	6%	12/2014					04 th	08 th							
									29%	04/2014	5%	12/2013													
54	Lương Văn Tích	05/9/1959	TC	GV Trường Tiểu học Thanh Kỳ	4,06	10/2006			34%	10/2016	12%	10/2015	3,86	10/2004	7.372	6.751	35 năm	57 tuổi	01/6/2017	x				135,020	Có 02 năm tiếp liền kể từ thời điểm xét tính gần biên chế, viên chức có 01 năm đóng BHXH nhưng không thể bố trí việc khác phù hợp
									33%	10/2015	11%	10/2014					9 tháng	9 tháng							
									32%	10/2014	10%	10/2013													
									31%	10/2013	9%	10/2012													
55	Hoàng Thị Thoa	15/6/1964	CD	GV THCS Yên Lạc	4,89	09/2015			31%	10/2016			4,58	09/2012	7.751	6.677	32 năm	52 tuổi	01/2/2017	x				121,855	Có 02 năm tiếp liền kể từ thời điểm xét tính gần biên chế, viên chức có 01 năm đóng BHXH nhưng không thể bố trí việc khác phù hợp
									30%	10/2015							05 th	04 th							
									29%	10/2014															
56	Bùi Thị Thu	10/3/1964	CD	GV Trường THCS Hải Long	4,89	10/2015			30%	01/2016			4,65	10/2012	7.692	6.594	32 năm	52 tuổi	01/1/2017	x				120,341	Có 02 năm tiếp liền kể từ thời điểm xét tính gần biên chế, viên chức có 01 năm đóng BHXH nhưng không thể bố trí việc khác phù hợp
									29%	01/2015							04 th	9 tháng							
									28%	01/2014															
									27%	01/2013															
57	Bùi Văn Cương	09/10/1957	TC	GV Trường Tiểu học Xuân Du	4,06	09/2006			35%	10/2016	12%	09/2015	3,86	09/2004	7.428	6.519	35 năm	59 tuổi	01/1/2017	x					Có 02 năm tiếp liền kể từ thời điểm xét tính gần biên chế, viên chức có 01 năm đóng BHXH nhưng không thể bố trí việc khác phù hợp
									34%	10/2015	11%	09/2014					03 th	02 th							
									33%	10/2014	10%	09/2013													
58	Ngo Đình Trí	25/11/1960	ĐH	Phó Giám đốc Trung tâm GDTX&ĐN	4,98	10/2004			30%	12/2016	13%	10/2015	4,65	10/2001	9.638	8.819	31 năm	56 tuổi	01/6/2017	x				182,994	Có 02 năm tiếp liền kể từ thời điểm xét tính gần biên chế, viên chức có 01 năm đóng BHXH nhưng không thể bố trí việc khác phù hợp
									29%	12/2015	12%	10/2014					06 th	06 th							
									28%	12/2014	11%	10/2013													
									27%	12/2013	10%	10/2012													
59	Quách Văn Phú	06/2/1961	ĐH	Giáo viên, Trung tâm GDTX&ĐN	4,98	12/2002			31%	10/2016	15%	12/2015	4,65	12/1999	9.632	8.519	31 năm	55 tuổi	01/1/2017	x				202,326	Có 02 năm tiếp liền kể từ thời điểm xét tính gần biên chế, viên chức có 01 năm đóng BHXH nhưng không thể bố trí việc khác phù hợp
									30%	10/2015	14%	12/2014					04 th	11 th							
									29%	10/2014	13%	12/2013													
60	Lương Văn Duyên	10/10/1960	ĐH	Giáo viên, Trung tâm GDTX&ĐN	4,98	10/2009			29%	08/2016	8%	10/2015	4,65	10/2006	8.941	8.137	30 năm	56 tuổi	01/6/2017	x				166,809	Có 02 năm tiếp liền kể từ thời điểm xét tính gần biên chế, viên chức có 01 năm đóng BHXH nhưng không thể bố trí việc khác phù hợp
									28%	08/2015	7%	10/2014					08 th	07 th							
									27%	08/2014	6%	10/2013													
									26%	08/2013	5%	10/2012													
71	Đỗ Thị Hà	05/6/1964	TC	Giáo viên, Trường Mầm non Thị Trấn	4,06	12/2008	0,15	8/1/2015	27%	01/2017	10%	12/2015	3,86	12/2006	7.116	6.455	32 năm	52 tuổi	01/5/2017	x				116,190	Có 02 năm tiếp liền kể từ thời điểm xét tính gần biên chế, viên chức có 01 năm đóng BHXH nhưng không thể bố trí việc khác phù hợp
									26%	01/2016	9%	12/2014													
									25%	01/2015	8%	12/2013													
									24%	01/2014	7%	12/2012													

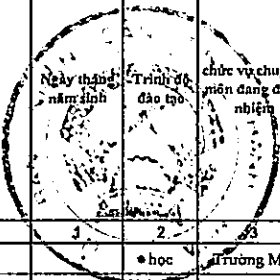
ST	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000 đồng)	Tiền lương tháng trợ cấp trước tuổi do đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Tuổi khi giải quyết tính gián biến chế	Thời điểm tính gián biến chế	Được hưởng chính sách			Tổng kinh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính gián
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số năm	Số năm làm công việc NN, DH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thời điểm ngay		
	A				4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
16	Huyện Hoàng Hôn																								
2	Lê Thị Hằng	07/05/1964	TCSP	GVTH	4.06	12/2011			27%	03/2015	5%	12/2013	4.06	12/2011	6,781	6,045		30 năm	52 tuổi	01/04/2017	x			1,739,714	
				Hoàng Sơn					28%	03/2016	6%	12/2014						7 tháng	11 tháng					105,781	Có 2 năm liên tiếp tại thời điểm xét tính gián biến chế viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 1 năm không còn thành nhiệm vụ
									29%	03/2017	7%	12/2015													
3	Lê Đức Hùng	02/09/1960	ĐHSP	GVTHCS	4.98	12/2007			33%	09/2014	7%	12/2012	4.98	12/2007	8,948	8,188		36 năm	56 tuổi	01/06/2017	x			192,415	
				Hoàng Tân					34%	09/2015	8%	12/2013						9 tháng	08 tháng						
									35%	09/2016	9%	12/2014													
4	Nguyễn Tuấn	25/06/1959	CĐSP	GVTHCS	4.89	12/2011			31%	09/2014	5%	12/2014	4.89	12/2011	8,342	7,507		33 năm	58 tuổi	01/6/2017	x			135,134	
				Hoàng Đạt					32%	09/2015	6%	12/2015						9 tháng							
									33%	09/2016															
5	Nguyễn Thị Hương	12/6/1964	ĐHSP	HTTH	4.98	12/2014	0.3	12/1994	28%	03/2014			4.98	12/2014	8,306	7,184		32 năm	52 tuổi	01/01/2017	x			131,108	
				Lê Mạnh					29%	03/2015								4 tháng	7 tháng						
				Trình					30%	03/2016															
6	Nguyễn Thị Huyền	19/09/1964	TCSP	GVTH	4.06	12/2010			27%	03/2014	6%	12/2012	4.06	12/2010	6,961	6,340		31 năm	52 tuổi	01/6/2017	x			114,117	
				Lê Mạnh					28%	03/2015	7%	12/2013						9 tháng	8 tháng						
				Trình					29%	03/2016	8%	12/2014													
									30%	03/2017	9%	12/2015													
7	Nguyễn Thị Nguyễn	19/12/1964	TCSP	GVTH	4.06	12/2010			27%	03/2014	7%	12/2013	4.06	12/2010	6,961	6,340		31 năm	52 tuổi	01/7/2017	x			114,117	
				Lê Mạnh					28%	03/2015	8%	12/2014						9 tháng	6 tháng						
				Trình					29%	03/2016	9%	12/2015													
									30%	03/2017															
8	Lê Thị Lan	15/06/1964	TCSP	GVTH	4.06	12/2008			28%	03/2014	8%	12/2013	4.06	12/2008	7,079	6,426		32 năm	52 tuổi	01/05/2017	x			118,881	
				Lê Mạnh					29%	03/2015	9%	12/2014						8 tháng	11 th						
				Trình					30%	03/2016	10%	12/2015													
									31%	03/2017															
9	Bùi Trà Lân	02/09/1964	ĐHSP	HPTH	4.58	01/2014	0.25	09/2004	27%	03/2014			4.27	12/2011	7,539	6,664		30 năm	52 tuổi	01/01/2017	x			121,616	
				Lê Mạnh					28%	03/2015								4 tháng	3 tháng						
				Trình					29%	03/2016															
10	Trương Thị Hạnh	12/05/1966	CĐSP	HPMN	4.89	07/2011			27%	07/2014	5%	07/2015	4.89	07/2011	8,561	7,708		32 năm	51 tuổi	01/05/2017	x			179,200	
				Hoàng Châu					28%	07/2015								3 tháng	0 tháng						
									29%	07/2016															
11	Nguyễn Thị Hòe	15/02/1964	CĐSP	HTMN	4.89	12/2015			30%	03/2014			4.58	12/2012	7,652	7,383		34 năm	52 tuổi	01/01/2017	x			142,120	
				Hoàng Trung					31%	03/2015								4 tháng	11 tháng						
									32%	03/2016															
12	Nguyễn Thị Tâm	15/04/1965	TCSP	GV TH	4.06	12/2009			26%	09/2013	7%	12/2013	4.06	12/2009	6,908	6,315		30 năm	52 tuổi	01/06/2017	x			116,827	

T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tỉnh/địa phương	Chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tình trạng biên chế	Thời điểm tình trạng biên chế	Được hưởng chính sách			Tổng kinh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính giảm
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số năm	Số năm làm công việc NN, ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng binh phí thường xuyên từ NSNN	Thời việc ngay		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
				Hoàng Thịnh					27%	09/2014	8%	12/2014					9 tháng		02 th						Có 2 năm liên tiếp tại thời điểm xét tình trạng biên chế viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 1 năm không còn thành nhiệm vụ
33	Hoàng Thị Bản	12/01/1964	TCSP	GVMN	4.06	12/2004			22%	03/2014	11%	12/2012	4.06	12/2004	6,945	6,260		26 năm	53 tuổi	01/01/2017	x			89,207	Có 2 năm liên tiếp tại thời điểm xét tình trạng biên chế viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 1 năm không còn thành nhiệm vụ
				thị trấn					23%	03/2015	12%	12/2013					5 tháng		0 tháng						
				Bút Sơn					24%	03/2016	13%	12/2014													
34	Nguyễn Đức Lân	01/6/1959	ĐHSP	HT THCS	4.98	12/2006			33%	01/2015	9%	12/2013	4.98	12/2006	9,602	8,741		36 năm	57 tuổi	01/05/2017	x			179,191	Không bổ nhiệm lại, do năng lực chuyên môn hạn chế, hoàn thành nhiệm vụ mức độ thấp, tại biên chế
				Hoàng Phong					34%	01/2016	10%	12/2014					8 tháng		11 th						
									35%	01/2017	11%	12/2015													
17	Huyện Tĩnh Gia																								
85	Đỗ Xuân Sơn	30/12/1959	Đại học	HT trường THCS Hải An	4.98	09/2005	0.35	09/2006	32%	10/2016	12%	09/2015	4.65	09/2002	9,101	8,419		32 năm	57 tuổi	01/1/2017	x			696,978	
									31%	10/2015	11%	09/2014					3 th							170,485	Có 2 năm liên tiếp tại thời điểm xét tình trạng biên chế viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 1 năm không còn thành nhiệm vụ
									30%	10/2014	10%	09/2013													
96	Mai Anh Thiên	26/03/1964	Trung cấp	Giáo viên trường Tiểu học Hải Nhân	4.06	01/2012			28%	09/2016	6%	01/2015	3,86	01/2010	6,583	5,915		29 năm	52 tuổi	01/2/2017	x			99,076	Có 2 năm liên tiếp tại thời điểm xét tình trạng biên chế viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 1 năm không còn thành nhiệm vụ
									27%	09/2015	5%	01/2014					5 th		11 th						
									26%	09/2014															
87	Nguyễn Thị Thùy	6/1/1966	Trung cấp	Giáo viên trường Tiểu học Hải Nhân	4.06	12/2011			30%	09/2016	7%	12/2015	3,86	12/2009	6,730	6,029		31 năm	51 tuổi	01/2/2017	x			137,168	Có 2 năm liên tiếp tại thời điểm xét tình trạng biên chế viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 1 năm không còn thành nhiệm vụ
									29%	09/2015	6%	12/2014					5 th								
									28%	09/2014	5%	12/2013													
88	Nguyễn Thị Xoan	10/1/1966	Trung cấp	Giáo viên trường Tiểu học Hải Nhân	4.06	12/2011			30%	09/2016	7%	12/2015	3,86	12/2009	6,730	6,029		31 năm	51 tuổi	01/2/2017	x			137,168	Có 2 năm liên tiếp tại thời điểm xét tình trạng biên chế viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 1 năm không còn thành nhiệm vụ
									29%	09/2015	6%	12/2014					5 th								
									28%	09/2014	5%	12/2013													
89	Phạm Lan Anh	29/12/1966	Trung cấp	Giáo viên trường Tiểu học Hải Nhân	4.06	10/2010			30%	09/2016	8%	10/2015	3,86	10/2008	6,897	6,185		31 năm	50 tuổi	01/3/2017	x			153,081	Có 2 năm liên tiếp tại thời điểm xét tình trạng biên chế viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 1 năm không còn thành nhiệm vụ
									29%	09/2015	7%	10/2014					5 th		3 th						
									28%	09/2014	6%	10/2013													
18	Huyện Nga Sơn																								
90	Nguyễn Thị Thiêm	6/6/1964	THSP	Giáo viên trường Tiểu học Nga Văn	4.06	10/2011			29%	8/2016	6%	10/2014	3.86	10/2009	6,781	6,092		30n 6t	52n 6t	01.01.2017	x			432,503	
									28%	8/2015	5%	10/2013												105,087	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình trạng biên chế, viên chức có 01 năm đánh giá xếp lại vào mức HTNV và 01 không HTNV nhưng không thể bỏ trí việc khác phù hợp
									27%	8/2014															
91	Mai Thị Thanh	14/01/1965	THSP	Giáo viên trường Tiểu học Nga Văn	4.06	9/2011			29%	7/2016	6%	9/2014	3.86	9/2009	7,516	5,950		30N4T	52N	01.01.2017	x			114,538	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình trạng biên chế, viên chức có 01 năm đánh giá xếp lại vào mức HTNV và 01 không HTNV nhưng không thể bỏ trí việc khác phù hợp

T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liên kế		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Thời điểm tính gián biên chế	Được hưởng chính sách			Tổng kinh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1800 đồng)	Lý do tình hình
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số năm	Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Tuổi việc ngay		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
				Nga Điện 1					28%	7/2015	5%	9/2013													Viên chức có 01 năm đánh giá xếp loại vào mức HTNV và 01 không HTNV nhưng không thể bố trí việc khác phù hợp
92	Mai Huy Thảo	15/6/1959	ĐH	Viên chức phòng GD&ĐT	4,98	10/2004					13%	9/2014	4,65	9/2001	6,809	6,365		34n8T	57n 11t	01.85.2817	x			124,189	Có 02 năm liên tiếp liên kế tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm đánh giá xếp loại vào mức HTNV và 01 không HTNV nhưng không thể bố trí việc khác phù hợp
											12%	9/2013													
											11%	9/2012													
93	Nguyễn Văn Đức	28/8/1959	TC	Nhân viên kỹ thuật Đài truyền thanh	3,63	7/2010					7%	7/2014	3,45	7/2008	4,700	4,278		35N3T	57N4T	01.01.2017	x			88,769	Có 02 năm liên tiếp liên kế tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm đánh giá xếp loại vào mức HTNV và 01 không HTNV nhưng không thể bố trí việc khác phù hợp
											6%	7/2013													
											5%	7/2012													
19	Huyện Ngạc Lập																								
94	Ninh Văn Cường	26/12/1960	Đại học	Hiệu trưởng, Trưởng THCS Phụng Giáo	4,98	12/2015	0,45	01/2012	27%	01/2012	7%	01/2012	4,98	12/2006	9,317	8,389		33 năm	56 tuổi	01/01/2017	x			1,923,707	
							0,35	09/2014	28%	01/2013	8%	12/2012						04 th						199,239	Có 02 năm liên tiếp liên kế tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									29%	01/2014	9%	12/2013													
									30%	01/2015	10%	12/2014													
									31%	01/2016	11%	12/2015													
95	Phạm Thị Tư	19/5/1967	Cao đẳng	Giáo viên, Trưởng THCS Minh Sơn	4,58	09/2015			22%	09/2013			3,96	06/2012	6,927	6,126		26 năm	50 tuổi	01/06/2017	x			143,961	Giáo viên môn Văn - Giáo dục công dân dài đủ do cơ cấu lại cán bộ, viên chức theo vị trí việc làm, nhưng không thể bố trí, sắp xếp được việc làm khác
									23%	09/2014			4,27	09/2012				09 t							
									24%	09/2015			4,58	09/2015											
									25%	09/2016															
96	Cao Văn Dung	19/9/1961	Cao đẳng	Giáo viên, Trưởng THCS Quang Trung	4,89	12/2016			29%	01/2014	10%	12/2013	4,89	12/2005	8,826	7,961		33 năm	55 tuổi	01/05/2017	x			199,025	Giáo viên môn Vật lý - Kỹ thuật dài đủ do cơ cấu lại cán bộ, viên chức theo vị trí việc làm, nhưng không thể bố trí, sắp xếp được việc làm khác
									30%	01/2015	11%	12/2014						08 th	07 th						
									31%	01/2016	12%	12/2015													
									32%	01/2017	13%	12/2016													
97	Lê Thị Hòa	17/4/1967	Đại học	Giáo viên, Trưởng THCS Quang Trung	4,98	10/2016			25%	01/2015			4,32	5/2012	7,653	6,523		28 năm	58 tuổi	01/5/2017	x			159,814	Giáo viên môn Ngữ văn dài đủ do cơ cấu lại cán bộ, viên chức theo vị trí việc làm, nhưng không thể bố trí, sắp xếp được việc làm khác
									26%	01/2016			4,65	10/2013				08 th							
									27%	01/2017			4,98	10/2016											
98	Hà Thị Lương	02/02/1965	Trung cấp	Giáo viên, Trưởng TH Đặng Thỉnh	4,06	6/2014			27%	01/2012			3,86	01/2012	6,602	5,687		33 năm	51 tuổi	01/01/2017	x			123,692	Năm học 2014-2015 được phân loại đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ, năm học 2015-2016 được phân loại đánh giá chỉ ở mức hoàn thành nhiệm vụ. Không thể bố trí việc làm khác phù hợp
									28%	09/2012			4,06	06/2014				04 th	11 th						
99	Phạm Thị Ngọc	20/02/1964	Cao đẳng	Giáo viên, Trưởng TH Thủy Sơn 2	4,89	12/2014			30%	09/2013			4,58	01/2012	7,869	6,850		34 năm	52 tuổi	01/1/2017	x			131,863	Có 02 năm liên tiếp liên kế tại thời điểm xét tính gián biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm
									31%	09/2014			4,89	12/2014				04 th	10 th						
									32%	09/2015															

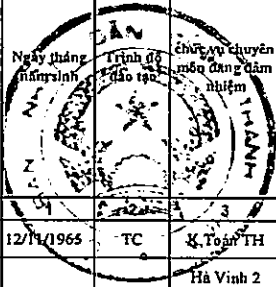


T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000 đồng)	Tiền lương tháng nghỉ hưu (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tính gần kề	Thời điểm tính gần kề	Được hưởng chính sách			Tổng kinh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính gần
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số năm	Số năm làm công việc NN, DH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên		Thời điểm tính gần kề	Nghỉ hưu trước tuổi	chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thời việc ngay		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
									33%	8/9/2016															không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
30	Phạm Thị Tuyết	15/3/1964	Trung cấp	Giáo viên, Trường TH Quang Trung 1	4,06	10/2015			30%	09/2014	6%	10/2013	4,06	10/2010	7,003	6,190		33 năm 04 th	52 tuổi 09 th	01/01/2017	x			116,063	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần kề biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
31	Nguyễn Thị Xuân	25/5/1964	Trung cấp	Giáo viên, Trường TH Nguyệt Ấn 1	4,06	12/2015			24%	09/2013	5%	12/2013	4,06	12/2011	6,676	5,845		28 năm 04 th	52 tuổi 07 th	01/01/2017	x			94,981	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần kề biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
32	Lê Thị Hoa	13/6/1966	Trung cấp	Giáo viên, Trường TH Nguyệt Ấn 1	4,06	12/2015			24%	09/2013	5%	12/2014	3,86	04/28/12	6,613	5,854		28 năm 07 th	50 tuổi 09 th	01/04/2017	x			131,715	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần kề biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
33	Bùi Thị Cảnh	12/01/1965	Cao đẳng	Giáo viên, Trường TH Văn An 2	4,89	12/2015			29%	09/28/13	5%	12/2015	4,58	01/2012	8,201	7,059		33 năm 04 th	52 tuổi	01/01/2017	x			146,474	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần kề biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
34	Dương Thị Cần	19/5/1964	Sơ cấp (chưa đạt chuẩn)	Giáo viên, Trường MN Ngọc Liên	3,63	12/2016			30%	09/2013	11%	12/28/12	3,63	12/2004	6,718	6,079		33 năm 08 th	53 tuổi	01/5/2017	x			109,332	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn
35	Nguyễn Thị Hoa	28/4/1966	Trung cấp	Giáo viên, Trường MN Thị trấn 2	4,06	10/2015			26%	07/2013	8%	10/2013	4,06	10/2008	6,971	6,198		29 năm 06 th	50 tuổi 08 th	81/01/2017	x			141,005	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần kề biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
36	Phạm Thị Yến	15/02/1964	Cao đẳng	Giáo viên, Trường MN Minh Sơn	3,03	11/2013			9%	04/2013	2,72	01/2012	4,106	3,579			22 năm	52 tuổi 10 th	01/01/2017	x				46,527	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần kề biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
37	Lê Thị Thu	13/7/1966	Đại	Giáo viên,	3,00	11/2013			11%	01/2014			2,67	01/2012	4,102	3,574		16 năm	50 tuổi	01/01/2017		x		98,082	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời

T	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước khi kê		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Tiền lương tháng hưởng (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Tuổi khi giải quyết tính gần biên chế	Thời điểm tính gần biên chế	Được hưởng chính sách			Tổng lãnh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính gần
						Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số năm	Số năm làm công việc NN, DH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng lãnh phí thường xuyên từ NSNN	Thời việc ngay		
	A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
				học	Trường MN Văn Am					12%	01/2015			3,00	11/2013					06 th						điểm xét tính gần biên chế, mỗi năm có tổng số ngày nghỉ làm việc là số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Luật Bảo hiểm xã hội
08	Lưu Văn Đạt		10/5/1980	CD	GV THCS Cao Thịnh	3,03	10/2013			9%	11/2013			2,72	10/2010	4527	3,570		13 n	36 t	01/01/2017		x		81,934	Có 02 năm tiếp liền kê tại thời điểm xét tính gần biên chế, mỗi năm có tổng số ngày nghỉ làm việc là số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Luật Bảo hiểm xã hội
										10%	11/2014			3,03	10/2013				2 th	8 th						
										11%	11/2015															
										12%	11/2016															
09	Phạm Thị Hơ		20/10/1962	9+3	Giáo viên, (chưa đạt chuẩn) Trường TH Mỹ Tân 1	4,06	12/2016			32%	04/2013	9%	12/2012	4,86	12/2006	7,428	Không	37 năm	54 tuổi	01/01/2017	x					Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn
										33%	04/2014	10%	12/2014					03 tháng	02 th							
										34%	04/2015	11%	12/2015													
										35%	04/2016	12%	12/2016													
20	Huyện Quan Hóa																								136,283	
10	Ngân Xuân Thịnh		3/1/1959	TC	GVTH Trung Xuân	4,06	12/2005			36%	03/2016	13%	12/2015	4,06	12/2005	7550	6730		38 n	58 t	1/1/2017	x			136,283	Có 02 năm tiếp liền kê tại thời điểm xét tính gần biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
										35%	03/2015	12%	12/2014					4 th								
										34%	03/2016	11%	12/2013													
11	Huyện Triệu Sơn																								138,693	
21	Trần Thị Khiêm		15/10/1965	DH	GVTHCS thị trấn	4,98	12/2014			28%	12/2016			4,65	12/2011	8991	6684	29 n	51 t	1/1/2017	x				138,693	Có 02 năm tiếp liền kê tại thời điểm xét tính gần biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
										27%	12/2015							4 th	3 th							
										26%	12/2014															
										25%	12/2013															
22	Thành Phố Thanh Hóa																								681,780	
12	Lê Thị Tuyết		15/6/1964	DH	GVTH Nguyễn Bá Ngọc	4,98	11/2015	0,15	09/2012	29%	9/2016			4,98	11/2015	8,007	6,683	31 n	52 t	01/1/2017	x				118,623	Có 02 năm tiếp liền kê tại thời điểm xét tính gần biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
										28%	9/2015							4 th	6 th							
										27%	9/2014															
13	Nguyễn Thị Loan		20/6/1964	TC	GVTH Hoàng Anh	4,06	12/2009	0,15	09/2012	31%	9/2016			4,06	12/2009	7,253	6,219	32 n	52 t	01/1/2017	x				113,497	Có 02 năm tiếp liền kê tại thời điểm xét tính gần biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
										30%	9/2015							4 th	6 th							
										29%	9/2014															
14	Nguyễn Thị Châu		6/2/1964	CD	GVTHCS Hoàng Ly	4,89	12/2014			29%	9/2016			4,89	12/2014	7,632	6,571	31 n	52 t	01/1/2017	x				116,637	Có 02 năm tiếp liền kê tại thời điểm xét tính gần biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại, đánh giá vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ
										28%	9/2015			4,58	12/2012			4 th	10 th							
										27%	9/2014			4,27	12/2009											

T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tôn giáo	Chức vụ chuyên môn đang đảm nhận	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Tiền lương tháng trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Tuổi khi giải quyết tính gần biên chế	Thời điểm tính gần biên chế	Được hưởng chính sách			Tổng kinh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính giảm
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số năm	Số năm làm công việc NN, ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thời việc ngay		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
									26%	9/2013															nhưng không đủ để ưu tiên làm khác phù hợp
15	Lê Thanh Kỳ	05/5/1961	CD	GVTHCS	4.89	03/2010			26%	1/2016	7%	3/2015	4.89	03/2010	7,977	7,091		29 n	55 t	01/1/2017	x			161,324	Có 2 năm liên tiếp, viên chức có 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 1 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác
				Hoàng Lý					25%	1/2015	6%	3/2014						4 th	7 th						
									24%	1/2014	5%	3/2013													
16	Lê Thị Hải	2/5/1964	CD	GVTHCS	4.89	12/2013			31%	10/2016			4.89	12/2013	7,751	6,979		32 n	52 t	01/4/2017	x			127,385	Giáo viên môn văn dôi dư do cơ cấu lại cán bộ, viên chức theo vị trí việc làm, nhưng không thể bổ trí, cấp xếp được việc làm khác
				Hàm Rồng					30%	10/2015								6 th	11 th						
									29%	10/2014															
17	Mai Phương Thảo	16/3/1981	ĐH	GVTHCS	3.66	01/10/2015			11%	10/2016			3.66	01/10/2015	4,916	4,078		14 n	35 t	01/1/2017		x		44,314	Giáo viên môn toán dôi dư do cơ cấu lại cán bộ, viên chức theo vị trí việc làm, nhưng không thể bổ trí, cấp xếp được việc làm khác
				Quang					10%	10/2015								3 th	9 th						
				Trung					9%	10/2014															
3	Huyện Thọ Xuân																							1,125,390	
18	Hà Thị Minh	17/2/1965	CD	Giáo viên tiểu học Tây Hồ	4.32	12/1/2012			24%	02/2012			3.99	02/2012	5,227	6,117		30 n	52 năm	01/2/2017	x			117,746	Cả 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần biên chế, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
									25%	12/2012			4.32	12/2012				5 th							
									29%	06/2016			4.65	06/2016											
19	Mai Thị Sầu	20/5/1965	TC	Giáo viên MN TT Lam Sơn	4.06	1/1/2013			28%	01/2012	5%	01/2015	3.86	01/2012	4,913	5,986		33 năm	51 n	01/1/2017	x			131,694	Cả 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần biên chế, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
									33%	5/2016			4.06	5/2016				6 th	8 th						
20	Trịnh Thị Hiền	2/4/1964	TC	Giáo viên tiểu học Xuân Minh	4.06	1/1/2012			29%	09/2014	6%	12/2012	3.86	1/1/2010	4,913	6,182		32 năm	52 n	01/1/2017	x			112,820	Cả 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần biên chế, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
									30%	09/2015	7%	12/2013						4 tháng	9 tháng						
									31%	09/2016															
21	Nguyễn Thị Vy	2/3/1964	TC	Văn thư trưởng THCS Lê Thành Tông	4.06	1/1/2012					6%	01/2013	3.86	1/1/2010	4,913	4,701		30 n	52 n	01/1/2017	x			82,265	Cả 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần biên chế, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp
											7%	01/2014						9 th	10 th						
											8%	01/2015													
22	Lê Thị Liễu	17/2/1964	ĐH	Phó hiệu trưởng Trường Tiểu học Thọ Lộc	4.98	12/1/2014	0.25	10/2001	29%	09/2014			4.65	02/2012	6,026	7,268		32 năm	53 n	01/2/2017	x			125,366	Cả 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần biên chế, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể
									30%	9/2015			4.98	12/2014				5 tháng							
									31%	09/2016															

T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Tiền lương tháng trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Tuổi khi giải quyết tính gián tiếp	Thời điểm tính gián tiếp	Được hưởng chính sách			Tổng lĩnh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính gián
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số năm	Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thời việc ngay		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
																									bổ trí việc làm khác phù hợp.
23	Lê Thị Gái	9/11/1966	CD	Giáo viên THCS Thọ Lộc	4.89	12/1/2016			26%	01/2015			4.58	12/2013	5,917	6,342	29 năm	50 n	01/3/2017	x				150,613	Dối dư giáo viên bộ môn Địa, nhưng không thể bổ trí, sắp xếp được việc làm khác;
									27%	01/2016			4.89	12/2016			6 tháng	3 th							
24	Lê Thị Ngọc	20/8/1964	CD	Giáo viên THCS Thọ Lộc	4.89	11/1/2014			27%	04/2014			4.58	03/2012	5,917	6,766	31 năm	52 n	01/3/2017	x				120,105	Dối dư giáo viên bộ môn Sinh, nhưng không thể bổ trí, sắp xếp được việc làm khác;
									28%	04/2015			4.89	11/2014			6 tháng	6 th							
25	Lê Thị Sư	14/5/1964	TC	Kế toán trưởng THCS Tây Hồ	4.06	5/1/2012				6%	12/2013				4,913	4,898	31 n	53 n	01/5/2017	x				82,049	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
										7%	12/2014	4.06	05/2012				4 th								
										8%	12/2015														
26	Nguyễn Thị Chiến	6/6/1964	TC	Giáo viên mầm non Xuân Lai	2.26	1/1/2016			10%	7/2014			2.06	01/2014	2,735	2,588	22 n	53 n	01/6/2017	x				31,697	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
									11%	7/2015			2.26	01/2016			5 th								
									12%	7/2016															
27	Vũ Thị Văn	14/4/1964	TC	Kế toán Trưởng THCS Xuân Hưng	4.06	10/1/2012				6%	10/1/2015				5,207	4,710	30 n	53 n	01/4/2017	x				77,722	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
										5%	10/2014	3.86	04/2012				7 th								
										6%	10/2015	4.06	10/2012												
28	Lê Thị Ngọc	18/4/1964	CD	Viên chức TT Thể dục - Thể thao	4.58	12/1/2012							4.58	12/2012	5,542	5,044	32 n	52 n	01/1/2017	x				93,313	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
													4.89	12/2015			7 th	9 th							
14	Huyện Hà Trung																							1,022,040	
29	Lê Thị Hương	27/11/1965	CDSP	GV THCS thị trấn	4.89	01/2016			28%	1/2016			4.89	01/2016	7574	6448.5	30N	51T	01/01/2017	x				137,032	Giáo viên môn Toán đối dư do cơ cấu tại cán bộ, viên chức theo vị trí việc làm, nhưng không thể bổ trí, sắp xếp được việc làm khác Có 02 năm liền kề tại thời điểm tính gián biên chế VC có 01 năm được phân loại, đánh giá hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ
									27%	1/2015			4.58	01/2013			4T	1T							
30	Lê Thị Hải	05/05/1965	THSP	GVTH Hà Thái	4.06	9/2010			29%	9/2016	8%	9/2016	4.06	9/2010	6844	6187	30 N	51T	01/5/2017	x				126,829	Có 02 năm liền kề tại thời điểm tính gián biên chế VC có 01 năm được phân loại, đánh giá hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.
									28%	9/2015	8%	9/2015	3.86	9/2008			5T	7T							

TT	Họ và tên		Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc (trước tiền lễ)		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Tuổi khi giải quyết tính gần biên chế	Thời điểm tính gần biên chế	Được hưởng chính sách			Tổng kinh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính gần			
			Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số năm	Số năm làm công việc NN, DH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thời việc ngay					
	A				3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
31	Lai Thị Hoa	12/11/1965	TC	K. Toán TH Hà Vinh 2	4.06	12/2011						7%	12/2016	4.06	12/2011	5256	4821.7		31 N	51 T	01/5/2017	x			103,667	Có 02 năm liên kế tại thời điểm tính gần biên chế VC có 01 năm được phân loại, đánh giá hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bỏ trí việc khác phù hợp.
												7%	12/2015	3.86	12/2008					5T						
32	Bùi Thị Hiền	05/11/1966	CĐSP	GVTHCS Hà Bình	4.58	9/2014				26%	9/2016			4.58	9/2014	6983	6258		28N	50 T	01/05/2017	x			150,189	Giáo viên môn Toán đối dự do cơ cấu lại cán bộ, viên chức theo vị trí việc làm, nhưng không thể bỏ trí, sắp xếp được việc làm khác. Có 02 năm liên kế tại thời điểm tính gần biên chế VC có 01 năm được phân loại, đánh giá hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ.
										25%	9/2015			4.27	9/2011				9T	5T						
33	Nguyễn Thị Chang	19/05/1964	THSP	GV TH Hà Yên	4.06	9/2011				28%	8/2016	7%	9/2016	4.06	9/2011	6728	6088		29N	53 T	01/5/2017	x			97,408	Có 02 năm liên kế tại thời điểm tính gần biên chế VC có 01 năm được phân loại, đánh giá hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bỏ trí việc khác phù hợp.
										27%	8/2015	7%	9/2015						8 T							
34	Lê Thị Hợp	20/03/1965	THSP	GVTH Hà Lĩnh 1	4.06	9/2010				28%	9/2016	8%	9/2016	4.06	9/2010	6791	6208		29N	52T	01/6/2017	x			111,742	Có 02 năm liên kế tại thời điểm tính gần biên chế VC có 01 năm được phân loại, đánh giá hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bỏ trí việc khác phù hợp.
										27%	9/2015	8%	9/2015						9T	2T						
35	Nguyễn Thị Đình	01/02/1967	CĐSP	GVTHCS Hà Long	4.27	3/2016				22%	9/2016			4.27	9/2016	6303	5479		25N	50T	01/5/2017	x			120,537	Giáo viên môn Toán đối dự do cơ cấu lại cán bộ, viên chức theo vị trí việc làm, nhưng không thể bỏ trí, sắp xếp được việc làm khác. Có 02 năm liên kế tại thời điểm tính gần biên chế VC có 01 năm được phân loại, đánh giá hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ.
										21%	9/2015			3.96	9/2012				5T	2T						
36	Trần Thị Nguyệt	18/06/1964	ĐHSP	Hiệu trưởng TH Hà Vinh 1	3.99	1/2014	0.3	4/2017	27%	9/2016				3.99	1/2014	6592	5947		28N	52T	01/5/2017	x			96,633	Có 02 năm liên kế tại thời điểm tính gần biên chế VC có 01 năm được phân loại, đánh giá hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bỏ trí việc khác phù hợp.
										26%	9/2015			3.99	1/2014				5T	10T						
37	Lê Thị Hạnh	12/07/1962	CĐSP	GVTH Hà Bắc	4.89	9/2014				32%	11/2016			4.89	9/2014				34N	54T	01/01/2017	x			0	Có 02 năm liên kế tại thời điểm tính gần biên chế VC có 01 năm được phân loại, đánh giá hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bỏ trí việc khác phù hợp.
																			4T	5T						
38	Đặng Thị Phụng	23/4/1964	CĐ	GVTHCS Hà Lai	4.27	1/2016				22%	8/2016			3.96	1/2013	6303	5380		24 n	52 t	01/03/2017	x			78,003	Đối dự giáo viên bộ môn Sinh, nhưng không thể bỏ trí, sắp xếp được việc làm khác;
										21%	8/2015								7 th	11 th						
										20%	8/2014															
39	Thị xã Bim Sơn																								282,702	
39	Lê Thị Phương	01/9/1964	CĐSP	GV THCS	4.89	9/2014				31%	02/2017			4.58	9/2011	7751	6970		32 n	52 t	01/06/2017	x			128,955	Có 02 năm liên kế tại thời điểm tính gần biên chế VC có 01 năm được phân loại, đánh giá hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bỏ trí việc khác phù hợp.
										30%	2/2016								9 th	9 th						
										29%	02/2015															
40	Nguyễn Trọng Thái	07/7/1960	CĐSP	GVTHCS	4.89	10/2013	0.2	4/2015	31%	11/2016	5%	10/2016	4.58	10/2010	8454	7711		32 n	56	01/04/2017	x			153,747	Đối dự do sắp xếp lại giáo viên giảng dạy môn Ngoại ngữ (Tiếng Nga) nhưng không thể bỏ trí sắp xếp được việc làm	
										30%	11/2015								7 th	8 th						

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tôn giáo	Chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Tiền lương tháng nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tính gần biên chế	Thời điểm tính gần biên chế	Được hưởng chính sách			Tổng kinh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính gần
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số năm	Số năm làm công việc NN, DH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thối việc ngay		
	A		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
									29%	11/2014															khác
III	KHỐI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ																							688,162	
1	Huyện Ủy huyện Thọ Xuân																							108,525	
241	Trịnh Phú huy	13/5/1959		Công chức Hội cựu chiến binh huyện Thọ Xuân	4.06	10/2002					14%	10/2013	4.06	10/28/13	5.600	5.230		37 n	57 n	01/1/2017	x			108,525	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần biên chế được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực
											15%	10/2014						6 th	18 th						
											16%	10/2015													
2	Huyện Ủy huyện Như Xuân																							99,774	
242	Lương Việt Tuấn	17/5/1961	TC	UVBCH Hội CCB huyện	4.06	01/2016	0.15	06/2012					4.98	04/2011	5094	5543	21 n		56 t	01/6/2017	x			99,774	02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần biên chế, VC có 01 năm được phân loại đánh giá mức độ HTNV và 01 năm không HTNV, ko thể bỏ trí việc làm khác phù hợp.
													4.06	01/2016				8 th							
3	Huyện Ủy huyện Thạch Thành																							153,778	
243	Lai Quốc Khánh	20/10/1959	DH	Phó Chủ tịch UBND TTQ huyện	5.76	1/12/2014	B.2	1/10/2011					5.42	1/12/2011	7.212	6.686		39n10t	572t	1/1/2017	x			153,778	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần biên chế, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ, ko bỏ nhiệm tại nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp
4	Huyện Ủy huyện Yên Định																							326,085	
244	Trịnh Quốc Tuấn	10/12/1961	DH	Nguyên Chủ tịch UBND TTQ, Chuyên viên Ủy ban MTTQ huyện Yên Định	6.10	08/2014	0.6	08/2009					5.76	08/2011	7.504	6.888		36n3th	55n	1/1/2017	x			194.592	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần biên chế, đã đảm b tại biên không đảm bảo công tác, năm 2015 nghỉ hưởng lương BHXH có trả trợ cấp ốm đau theo quy định
													6.10	08/2014											
245	Phạm Quang Thục	19/6/1960	CD	Phó chủ tịch Hội Nông dân huyện Yên Định	4.89	11/2014	0.2	08/2010					4.58	11/2011	6.159	5.479		38n	56n6th	1/1/2017	x			131.493	02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần biên chế được phân loại đánh giá mức độ HTNV nhưng còn hạn chế về năng lực
													4.89	11/2014											
246	Nguyễn Thái Bình	8/12/1957	DH	Kiểm tra viên UBND Huyện ủy, huyện Yên Định	4.98	12/2013	0.2	01/2013					4.65	12/2010	6.268	6.268		38n	59n	1/1/2017	x				02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gần biên chế được phân loại đánh giá mức độ HTNV nhưng còn hạn chế về năng lực
													4.98	11/2014											

Danh sách này gồm có 246 người